

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Hệ thống máy thổi khí của mô đun số 01.
- Nguồn số 02: Hệ thống máy thổi khí của mô đun số 02.
- Nguồn số 03: Hệ thống máy thổi khí của mô đun số 03.
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường) đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/ BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực E) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

Ban ngày (06:00 đến trước 18:00) (dBA)	Tối (18:00 đến trước 22 giờ (dBA)	Ban đêm (22:00 đến trước 6:00 (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực thông thường) đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	60	-	Khu vực thông thường

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/ BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực D) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

Ngày (06:00 đến trước 22:00) (dB)	Đêm (22:00 đến trước 06:00 (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Trồng cây xanh xung quanh KCN góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.
- Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng của máy bơm).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04	50.000
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	20
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	500
4	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	50
Tổng khối lượng			50.570

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ chất thải được tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất (kí hiệu là TT-R)):

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Cát thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải	12 06 09	54.000
2	Chất thải từ máy tách rác của trạm XLNTTT	-	9.000
3	Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa	-	100.000
4	Chất thải quá trình quét dọn, vệ sinh các tuyến đường giao thông nội bộ trong KCN	-	1.800
Tổng khối lượng			164.800

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (dự kiến): Khoảng 8,64 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	3.450.000
2	Bao bì mềm thải	18 01 01	150
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	200
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	80
5	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	120
Tổng khối lượng			3.450.550

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Có mái che, tường bao quanh, nền bê tông; có rãnh, hố ga thu gom, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- Diện tích thiết kế 42 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: Kho chứa có mái tôn, tường xây xung quanh, nền bê tông.

- Diện tích thiết kế 27 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: Lưu chứa chung với chất thải rắn công nghiệp thông thường tại kho chứa chất thải rắn thông thường có diện tích thiết kế 27 m².

2.4. Hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải (chất thải phải kiểm soát):

- Khu lưu chứa: Sân phơi bùn kết hợp lưu chứa bùn thải có mái che, tường bao quanh, nền bê tông, bố trí rãnh thu gom nước rỉ bùn về Trạm XLNTTT để xử lý.

- Diện tích thiết kế 598 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

me

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Các hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện đầu tư cụ thể như sau:

1.1. Xây dựng các hạng mục công trình:

- Xây dựng bổ sung nhà điều hành của KCN tại lô đất hành chính - dịch vụ và công trình bảo vệ môi trường đi kèm.

- Trồng bổ sung dải cây xanh cách ly tại khu vực trạm XLNTTT với diện tích khoảng 2.000 m².

1.2. Trong giai đoạn thi công xây dựng các hạng mục công trình thực hiện quản lý chất thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, định kỳ thu gom, chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định.

2. Sau khi hoàn thành hạng mục, công trình xây dựng và bảo vệ môi trường nêu trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết theo quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải của máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành. Đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường của cơ sở đến các đối tượng nhạy cảm xung quanh đáp ứng theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

me

越南裕源印刷材料有限公司

CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU IN ẤN DỰ NGUYÊN VIỆT NAM

酒精化学品技术安全说明书[MSDS]

Sách hướng dẫn kỹ thuật an toàn sản phẩm hóa chất cồn(MSDS)

第一部分：化学品名称

Phần 1: Tên gọi sản phẩm hóa chất

化学品中文名称：酒精

Tên tiếng Trung sản phẩm hóa chất : Cồn

化学品英文名称：2-propanol

Tên tiếng Anh sản phẩm hóa chất: 2-propanol

中文名称 2：酒 精 （ 异丙醇）

Tên tiếng Trung 2: Cồn (Rượu isopropyl C₃H₈O)

英文名称 2： isopropyl alcohol

Tên tiếng Anh 2: isopropyl alcohol

技术说明书编码： 149

Mã số sách hướng dẫn kỹ thuật: 149

CAS No.: 67-63-0

分子式： C₃H₈O

Công thức phân tử: C₃H₈O

分子量： 60.10

Trọng lượng phân tử : 60.10

第二部分：成分/组成信息

Phần 2: Thông tin thành phần/thành phần cấu tạo

化学品名称：酒精

Tên gọi sản phẩm hóa chất: Cồn

分子式： C₃H₈O

Công thức phân tử: C₃H₈O

相对分子质量： 60.10

Khối lượng phân tử tương đối: 60.10

物质



混合物



组分名称 Tên cấu tạo thành phần	浓度 Nồng độ	CAS NO.
异丙醇 Rượu isopropyl C3H8O	≥100%	67-63-0

第三部分：危险性概述

Phần 3: Tổng quan loại nguy hiểm

危险性类别：第 3.2 类中闪点易燃液体

Loại nguy hiểm: Trong phần 3.2 chất lỏng dễ gây bùng cháy nổ

GHS 符号 Ký hiệu:



警示语：危险

Ngôn ngữ cảnh báo: Nguy hiểm

危害性说明：高度易燃液体和蒸气

Tuyên cáo nguy hại: Hơi nước và chất lỏng ở nhiệt độ cao dễ bùng cháy nổ

侵入途径：：轻度刺激眼睛及上呼吸道，液体直接接触及眼睛会造成严重刺激。高浓度可能造成头痛、恶心等症状，大量的暴露会造成意识丧失及死亡。吞食或呕吐可能造成倒吸入肺部健康危害：接触高浓度蒸气出现头痛、倦睡、共济失调以及眼、鼻、喉刺激症状。口服可致恶心、呕吐、腹痛、腹泻、倦睡、昏迷甚至死亡。长期皮肤接触可致皮肤干燥、皸裂。环境危害：对水中生物具高度毒性

燃爆危险：本品易燃，具刺激性。

Đường xâm nhập: nhẹ thì kích ứng mắt và đường hô hấp, chất lỏng tiếp xúc trực tiếp với mắt sẽ gây kích ứng nghiêm trọng. Nồng độ cao có thể gây triệu chứng đau đầu, buồn nôn vv; tiếp xúc quá nhiều sẽ gây mất nhận thức có thể tử vong. Nuốt hoặc hít phải có thể gây buồn nôn tổn hại sức khỏe của phổi; tiếp xúc với nồng độ hơi nước cao xuất hiện triệu chứng đau đầu, buồn ngủ, mất hơi thở thậm chí gây kích ứng mắt, mũi, họng. Uống phải có thể gây buồn nôn, nôn mửa, đau bụng, tiêu chảy, buồn ngủ, hôn mê thậm chí tử vong. Tiếp xúc với da lâu ngày có thể gây khô da, nứt nẻ. Nguy hại môi trường: có độc tính cao đối với các sinh vật dưới nước; nguy cơ cháy nổ: dễ gây cháy nổ, kích ứng.

第四部分：急救措施

Phần 4: Biện pháp cấp cứu

皮肤接触：脱去污染的衣着，用肥皂水和清水彻底冲洗皮肤。

Tiếp xúc với da: cởi bỏ đồ bị dính bẩn, dùng xà phòng và nước sạch để rửa phần da tiếp xúc.

眼睛接触：提起眼睑，用流动清水或生理盐水冲洗。就医。

Tiếp xúc với mắt: nâng mí mắt, dùng nước sạch chảy liên tục hoặc nước muối sinh lý để rửa. Đưa đến bệnh viện.

吸入：迅速脱离现场至空气新鲜处。保持呼吸道通畅。如呼吸困难，给输氧。如呼吸停止，立即进行人工呼吸。就医。

Hít vào: Nhanh chóng rời khỏi hiện trường để hít thở không khí mới thông thoáng. Bảo đảm đường hô hấp thông thoáng, thêm ô xi. Nếu vẫn dùng đường hô hấp, lập tức hô hấp nhân tạo. Đưa đến bệnh viện.

食入：饮足量温水，催吐。洗胃。就医。

Nuốt vào: uống nhiều nước ấm, gây nôn, rửa dạ dày. Đưa đến bệnh viện.

第五部分：消防措施

Phần 5: Biện pháp phòng chống

危险特性：易燃，其蒸气与空气可形成爆炸性混合物，遇明火、高热能引起燃烧爆炸。与氧化剂接触猛烈反应。在火场中，受热的容器有爆炸危险。其蒸气比空气重，能在较低处扩散到相当远的地方，遇火源会着火回燃。

Đặc tính nguy hại: dễ cháy nổ, hơi nước cùng không khí kết hợp sẽ tạo thành hỗn hợp dễ gây cháy nổ, gặp phải hỏa hoạn, nhiệt độ cao có thể gây cháy nổ. Phản ứng mãnh liệt với chất oxy hóa. Trong đám cháy, nhiệt độ thùng chứa cao sẽ bạo phát cháy nổ nguy hiểm. hơi nước bốc lên so với không khí nặng hơn, có thể lan rộng đáng kể ở phần thấp hơn, gặp ngòi lửa sẽ bén lửa và cháy trở lại.

有害燃烧产物：一氧化碳、二氧化碳。

Sản phẩm bốc cháy có hại: Carbon monoxide, carbon dioxide.

灭火方法：尽可能将容器从火场移至空旷处。喷水保持火场容器冷却，直至灭火结束。处在火场中的容器若已变色或从安全泄压装置中产生声音，必须马上撤离。

灭火剂：抗溶性泡沫、干粉、二氧化碳、砂土。

Phương pháp dập lửa: Nhanh chóng đem các thùng chứa từ đám cháy đến nơi rộng rãi thoáng đãng càng xa càng tốt. Phun nước làm lạnh các thùng chứa ở hiện trường đám cháy, cho đến khi lửa được dập tắt hoàn toàn. Phát hiện ở đám cháy có các thùng chứa đã biến sắc hoặc phát ra âm thanh từ thiết bị cứu trợ an toàn phải lập tức di tản.

Chất dập lửa: Bọt chống cồn, bột khô, carbon dioxide, cát.

第六部分：泄漏应急处理

Phần 6: Xử lý khẩn cấp rò rỉ

应急处理：迅速撤离泄漏污染区人员至安全区，并进行隔离，严格限制出入。切断火源。建议应急处理人员戴自给正压式呼吸器，穿防静电工作服。尽可能切断泄漏源。防止流入下水道、排洪沟等限制性空间。

Xử lý khẩn cấp: Nhanh chóng di tản nhân viên trong vùng rò rỉ ô nhiễm đến vùng an toàn, cách ly họ, kiểm soát nghiêm ngặt việc ra vào. Cắt nguồn lửa. Nhân viên cứu hộ khẩn cấp cần đeo bình dưỡng khí, mặc quần áo phòng tĩnh điện. Cắt nguồn rò rỉ càng nhiều càng tốt. Ngăn chặn dòng chảy xuống không gian hạn chế như cống thoát nước, nước thải, vv
小量泄漏：用砂土或其它不燃材料吸附或吸收。也可以用大量水冲洗，洗水稀释后放入废水系统。

Lượng rò rỉ ít: Dùng vật liệu không cháy hoặc cát để thấm hút hoặc thấm thấu. Hoặc có thể dùng lượng lớn nước để rửa, nước sẽ pha loãng và chảy vào hệ thống nước thải.

大量泄漏：构筑围堤或挖坑收容。用泡沫覆盖，降低蒸气灾害。用防爆泵转移至槽车或专用收集器内，回收或运至废物处理场所处置。

Lượng rò rỉ lớn: Đắp đê hoặc đào hố để ngăn chặn. Dùng bột để che phủ, giảm hơi nước nguy hại. Dùng máy bơm chống nổ chuyên lên xe chở dầu hoặc xe chuyên dụng để thu gom, tái chế hoặc vận chuyển đến nơi xử lý rác thải để xử lý.

第七部分：操作处置与储存

Phần 7: Xử lý và bảo quản

操作注意事项：密闭操作，全面通风。操作人员必须经过专门培训，严格遵守操作规程。建议操作人员佩戴过滤式防毒面具（半面罩），戴安全防护眼镜，穿防静电工作服，戴乳胶手套。远离火种、热源，工作场所严禁吸烟。使用防爆型的通风系统和设备。防止蒸气泄漏到工作场所空气中。避免与氧化剂、酸类、卤素接触。灌装时应控制流速，且有接地装置，防止静电积聚。搬运时要轻装轻卸，防止包装及容器损坏。配备相应品种和数量的消防器材及泄漏应急处理设备。倒空的容器可能残留有害物。

Vấn đề xử lý cần chú ý: Xử lý kín, thông gió toàn diện. Người xử lý nhất định đã thông qua đào tạo chuyên môn, tuân thủ nghiêm ngặt quy tắc xử lý. Kiến nghị người xử lý phải đeo mặt nạ phòng độc(loại nửa mặt), kính bảo vệ an toàn, mặc đồng phục chống tĩnh điện, đeo găng cao su. Tránh xa nguồn lửa, nguồn nhiệt, cấm hút thuốc khu vực nhà máy. Sử dụng thiết bị và hệ thống thông gió phòng cháy nổ. Ngăn chặn hơi thoát vào không khí hiện trường làm việc. Tránh tiếp xúc với chất oxy hóa, axit, halogen. Tốc độ dòng

chảy phải được kiểm soát, phải có thiết bị nối đất để ngăn tĩnh điện tích tụ. Khi vận chuyển, tải và dỡ nhẹ nhàng để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Trang bị các thiết bị chữa cháy, thiết bị xử lý sự cố rò rỉ tương ứng về chủng loại, số lượng. Các thùng chứa rỗng có thể là dư lượng có hại.

储存注意事项: 储存于阴凉、通风的库房。远离火种、热源。库温不宜超过 30°C。保持容器密封。应与氧化剂、酸类、卤素等分开存放, 切忌混储。采用防爆型照明、通风设施。禁止使用易产生火花的机械设备和工具。储区应备有泄漏应急处理设备和合适的收容材料。

Vấn đề lưu trữ cần chú ý: Bảo quản trong kho thoáng mát, tránh ánh nắng. Tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Nhiệt độ bảo quản không được vượt quá 30°C. Giữ kín thùng chứa. Lưu trữ riêng biệt với các chất như oxy hóa, axit, halogen, v.v. và không để lẫn lộn. Hệ thống chiếu sáng và thông gió chống cháy nổ được áp dụng. Cấm sử dụng các thiết bị và dụng cụ cơ khí dễ phát sinh tia lửa điện. Khu vực lưu trữ phải được trang bị thiết bị xử lý khẩn cấp rò rỉ và vật liệu ngăn chặn phù hợp.

第八部分：接触控制/个体防护

Phần 8: Kiểm soát tiếp xúc/Phòng hộ cá nhân

职业接触限值

Giới hạn tiếp xúc nghiệp vụ

中国 MAC(mg/m³): 200

Trung Quốc MAC(mg/m³): 200

前苏联 MAC(mg/m³): 10

Liên Xô cũ MAC(mg/m³): 10

TLVTN: OSHA 400ppm,985mg/m³; ACGIH 400ppm,983mg/m³ TLVWN: ACGIH 500ppm,1230mg/m³

监测方法:

Phương pháp thử nghiệm:

工程控制: 生产过程密闭, 全面通风。提供安全淋浴和洗眼设备。

Kiểm soát công trình: Bảo mật quá trình sản xuất, thông gió toàn diện. Cung cấp thiết bị rửa mắt và vòi rửa an toàn.

呼吸系统防护: 一般不需要特殊防护, 高浓度接触时可佩戴过滤式防毒面具 (半面罩)。

Hệ thống bảo hộ hệ thống hô hấp: Không nhất thiết bảo vệ đặc thù, đặc biệt đeo mặt nạ lọc khí độc khi tiếp xúc với nồng độ cao

眼睛防护: 一般不需要特殊防护, 高浓度接触时可戴安全防护眼镜。

Bảo vệ mắt: Không nhất thiết bảo vệ đặc thù, đặc biệt đeo kính bảo hộ an toàn

身体防护: 穿防静电工作服。

Bảo vệ thân thể: Mặc đồ bảo hộ chống tĩnh điện

手防护：戴乳胶手套。

Bảo vệ tay: Đeo găng tay silicon

其他防护： 工作现场严禁吸烟。保持良好的卫生习惯。

Bảo vệ khác: Cấm hút thuốc ở khu vực hiện trường làm việc. Giữ thói quen vệ sinh sạch sẽ.

第九部分：理化特性

Phần 9: Đặc tính vật lý hóa học

主要成分： 纯品

Thành phần chính:

外观与性状： 无色透明液体，有似乙醇和丙酮混合物的气味。

Ngoại quan và tính trạng: chất lỏng trong suốt không màu, có mùi giống như hỗn hợp ethanol và axeton.

pH: – 沸点/沸点范围: 82.3°C

Độ Ph: - Độ sôi/phạm vi sôi: 82.3°C

熔点(°C): -88.5

Độ nóng chảy(°C): -88.5

沸点(°C): 80.3

Độ sôi(°C): 80.3

相对密度(水=1): 0.79

Mật độ tương đối(Nước=1): 0.79

相对蒸气密度(空气=1): 2.07

Mật độ hơi nước tương đối(Không khí=1): 2.07

饱和蒸气压(kPa): 4.40(20°C)

Áp suất hơi nước bão hòa(kPa): 4.40(20°C)

燃烧热(kJ/mol): 1984.7

Nhiệt độ đốt cháy(kJ/mol): 1984.7

临界温度(°C): 275.2

Nhiệt độ giới hạn(°C): 275.2

临界压力(MPa): 4.76

Áp suất giới hạn(MPa): 4.76

辛醇/水分配系数的对数值: <0.28

Giá trị log của hệ số phân chia octanol/nước: <0,28

闪点(°C): 12

Tia cháy(°C): 12

引燃温度(°C): 399

Nhiệt độ bắt lửa(°C): 399

爆炸上限%(V/V): 12.7

Giới hạn trên của nồng độ%(V/V): 12.7

爆炸下限%(V/V): 2.0

Giới hạn dưới của nồng độ%(V/V): 2.0

溶解性: 溶于水、醇、醚、苯、氯仿等多数有机溶剂。

Độ hòa tan: Hòa tan trong nước, rượu, ete, benzen, cloroform và hầu hết các dung môi hữu cơ khác.

主要用途: 是重要的化工产品和原料。主要用于制药、化妆品、塑料、香料、涂料等。

Ứng dụng chính: Nó là một sản phẩm hóa chất và nguyên liệu quan trọng. Chủ yếu được sử dụng trong dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, gia vị, sơn, v.v.

其它理化性质: 无

Tính chất vật lý và hóa học khác: không

第十部分: 稳定性和反应活性

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

稳定性: 正常状况下安定, 可能会非常缓慢地形成过氧化物

Tính ổn định: Ổn định trong điều kiện bình thường, có thể hình thành chất oxy hóa peroxit rất chậm.

禁配物: 强氧化剂、酸类、酸酐、卤素。

Tính không tương thích: Các chất oxy hóa mạnh, axit, anhydrit, halogen.

避免接触的条件: 热、火花、静电、引火源、光

Các điều kiện tiếp xúc cần tránh: Nhiệt, tia lửa, tĩnh điện, nguồn đánh lửa, ánh sáng

聚合危害: 无

Rủi ro trùng hợp: Không

分解产物: 无

Sản phẩm phân hủy: Không có

第十一部分: 毒性资料

Phần 11: Tài liệu về độc tính

急毒性:

Các cấp độc tính:

吸入: 1. 于 400ppm 浓度下, 轻度刺激上呼吸道。2. 高浓度下会造成晕眩、运动失调 (协调功能丧失) 及深度昏迷。

Hít phải: 1. Với nồng độ dưới 400ppm, kích ứng nhẹ đường hô hấp. 2. Nồng độ cao hơn gây chóng mặt, ngất (mất khả năng phối hợp) và hôn mê sâu.

皮肤: 1. 短时间暴露不会刺激皮肤

Da: 1. Tiếp xúc trong thời gian ngắn sẽ không gây kích ứng da.

眼睛: 1. 于 400ppm 浓度下会造成轻度的刺激。2. 液体直接接触及眼睛会造成严重刺激。

Mắt: 1. Có thể gây kích ứng nhẹ ở nồng độ dưới 400ppm. 2. Nếu chất lỏng chạm trực tiếp vào mắt sẽ gây kích ứng nghiêm trọng.

食入: 1. 可能造成晕眩、肠胃疼痛、痛性痉挛、恶心、呕吐及腹泻。2. 大量的暴露会造成意识丧失及死亡。3. 估计人的致死剂量约为 131g。

Nuốt phải: 1. Có thể gây chóng mặt, đau dạ dày, chuột rút, buồn nôn, nôn và tiêu chảy. 2. Số lượng lớn có thể gây mất ý thức thậm chí có thể tử vong. 3. Ước tính liều lượng gây chết người là khoảng 131g.

LD50 (测试动物、吸收途径): 5045mg/kg (大鼠、吞食)

LD50 (động vật thử nghiệm, đường hấp thụ): 5045mg/kg (chuột cống, nuốt phải)

LC50 (测试动物、吸收途径): 16000ppm/8H (大鼠、吸入)

LC50 (động vật thử nghiệm, đường hấp thụ): 16000ppm/8H (chuột cống, hít phải)

局部效应: 500mg (兔子、皮肤) 造成轻微刺激, 100mg (兔子、眼睛) 造成严重刺激。

Tác dụng tại chỗ: 500mg (thỏ, da) gây kích ứng nhẹ, 100mg (thỏ, mắt) gây kích ứng nghiêm trọng.

致敏感性: -

Nhạy cảm: -

慢毒性或长期毒性:

Độc tính mãn tính hoặc độc tính lâu dài:

皮肤: 长期或频繁接触可能造成皮肤干燥龟裂。

Da: Tiếp xúc lâu dài hoặc thường xuyên có thể gây khô và nứt da.

食入: 每天食入 6.4mg/kg 异丙醇的人六周后血液和尿中的化学或细胞组成没有特殊变化。

Nuốt phải: Những người ăn 6,4mg/kg isopropanol mỗi ngày trong sáu tuần cho thấy không có thay đổi cụ thể nào về thành phần hóa học hoặc tế bào của máu và nước tiểu.

特殊效应: 3500ppm/7H (怀孕 1-19 天雌鼠, 吸入) 造成胚胎发育不全。IARC 将之列为第三组: 无法判断为人类致癌性。

Hiệu ứng đặc biệt: 3500ppm/7H (chuột cái mang thai 1-19 ngày, hít phải) gây phát triển phôi thai không hoàn chỉnh. IARC đã xếp nó vào nhóm 3 không thể đánh giá là chất gây ung thư cho con người.

第十二部分：生态资料

Phần 13: Thông tin sinh thái

可能之环境影响/环境流布：

Tác động môi trường / Phân bố môi trường có thể xảy ra:

1. 在体内不会蓄积。2. 4 次实验结果显示，异丙醇于污水中 5 天（20°C）后可分解 58% 的 BOD 理论值。3. 当释放至土壤中，因其高蒸气压与对土壤的低吸附性，预期会快速地蒸发及流入地下。4. 当释放至水中，预期会蒸发（估计其半衰期为 5.4 天）及可能被生物分解掉（虽然实验室中会快速分解，但天然水源中仍无相关数据）。5. 当释放至大气中，预期会进行光解作用（半衰期约 1 至数天），且因其在水中有溶解性，可能会被雨水冲刷下来。6. 对水中生物具高度毒性。

1. Không tích lũy trong cơ thể. 2. Kết quả của 4 lần thí nghiệm biểu thị, isopropanol có thể phân hủy một giá trị lý thuyết của BOD là 58 sau 5 ngày (20°C) trong nước thải. 3. Khi được thải vào đất, do áp suất hơi cao và khả năng hấp phụ vào đất thấp nên sẽ bay hơi nhanh và thấm vào lòng đất. 4. Khi được thả xuống nước, nó sẽ bay hơi (thời gian phân hủy ước tính là 5,4 ngày) và có thể bị phân hủy sinh học (mặc dù quá trình phân hủy diễn ra nhanh chóng trong phòng thí nghiệm nhưng không có dữ liệu liên quan trong các nguồn nước tự nhiên). 5. Khi được thải vào khí quyển, dự kiến sẽ xảy ra hiện tượng quang phân (thời gian phân hủy khoảng 1 đến vài ngày) và có thể bị mưa cuốn trôi do khả năng hòa tan của nó trong nước. 6. Có độc tính cao đối với thủy sinh vật.

第十三部分：废弃处置方法

Phần 13: Phương pháp xử lý loại bỏ

废弃处置方法：

Phương pháp xử lý loại bỏ:

1. 于特定掩埋场掩埋或于认可的溶剂焚化炉焚化。2. 如少量此物流入下水道或排水沟则以大量的水冲洗以免易燃蒸气蓄积。3. 若大量流出则报告环保单位。

1. Chôn lấp tại bãi chôn lấp chỉ định hoặc đốt trong lò đốt dung môi được phê duyệt. 2. Nếu một lượng nhỏ chất này chảy vào cống hoặc rãnh thoát nước, hãy sử dụng nhiều nước xả để tránh tích tụ hơi dễ bốc cháy. 3. Nếu lượng nước chảy ra nhiều phải báo cho đơn vị bảo vệ môi trường.

第十四部分：运输信息

Phần 14: Thông tin vận chuyển

危险货物编号： 32064

Mã hàng hóa nguy hiểm: 32064

UN 编号： 1219

Mã UN: 1219

包装标志： 无

Nhãn hiệu bao bì: Không

包装类别： O52

Loại bao bì: O52

包装方法： 小开口钢桶；安瓿瓶外普通木箱；螺纹口玻璃瓶、铁盖压口玻璃瓶、塑料瓶或金属桶（罐）外普通木箱；螺纹口玻璃瓶、塑料瓶或镀锡薄钢板桶（罐）外满底板花格箱、纤维板箱或胶合板箱。

Phương pháp đóng gói: mở nhỏ miệng thùng thép ; Hộp gỗ thông thường bên ngoài chai thủy tinh nắp vặn, chai thủy tinh nắp sắt, chai nhựa hoặc thùng kim loại (lon); Chai thủy tinh có nắp vặn, chai nhựa hoặc thùng phuy (lon) bằng thép mạ thiếc được phủ bằng hộp ca rô, hộp ván sợi hoặc hộp gỗ dán.

运输注意事项： 运输时运输车辆应配备相应品种和数量的消防器材及泄漏应急处理设备。夏季最好早晚运输。运输时所用的槽（罐）车应有接地链，槽内可设孔隔板以减少震荡产生静电。严禁与氧化剂、酸类、卤素、食用化学品等混装混运。运输途中应防曝晒、雨淋，防高温。中途停留时应远离火种、热源、高温区。装运该物品的车辆排气管必须配备阻火装置， 禁止使用易产生火花的机械设备和工具装卸。公路运输时要按规定路线行驶，勿在居民区和人口稠密区停留。铁路运输时要禁止溜放。严禁用木船、水泥船散装运输。

Các biện pháp phòng ngừa khi vận chuyển: Trong quá trình vận chuyển, phương tiện vận chuyển phải được trang bị 2 loại và số lượng thiết bị chữa cháy và thiết bị xử lý khẩn cấp rò rỉ tương ứng. Tốt nhất là vận chuyển vào buổi sáng và buổi tối vào mùa hè. Xe bồn (bể) dùng để vận chuyển phải có xích tiếp đất, trong bồn có thể đặt vách ngăn lỗ để giảm tĩnh điện do rung động sinh ra. Nghiêm cấm trộn và vận chuyển với chất oxy hóa, axit, halogen, hóa chất thực phẩm, v.v. Trong quá trình vận chuyển, cần được bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời, mưa và nhiệt độ cao. Tránh xa lửa, nguồn nhiệt và các khu vực có nhiệt độ cao trong thời gian dừng chân. Ống xả của phương tiện chở hàng này phải được trang bị thiết bị chống bắt lửa, cấm sử dụng các thiết bị, dụng cụ cơ khí dễ phát sinh tia lửa điện để bốc xếp. Khi vận chuyển bằng đường bộ phải đi đúng lộ trình quy định, không lưu lại khu dân cư, khu đông dân cư. Cấm trượt khi vận chuyển bằng đường sắt. Nghiêm cấm sử dụng thuyền gỗ, thuyền xi măng để vận chuyển hàng rời.

第十五部分：法规信息

Phần 16: Thông tin quy định

法规信息 化学危险物品安全管理条例 (1987 年 2 月 17 日国务院发布), 化学危险物品安全管理条例实施细则 (化劳发[1992] 677 号), 工作场所安全使用化学品规定 ([1996]劳部发 423 号)等法规, 针对化学危险品的安全使用、生产、储存、运输、装卸等方面均作了相应规定; 常用危险化学品的分类及标志 (GB 13690-92)将该物质划为第 3.2 类中闪点易燃液体。

Quy định và Thông tin về Quản lý An toàn Hóa chất Nguy hiểm (do Hội đồng Nhà nước ban hành ngày 17 tháng 2 năm 1987), Quy tắc Thực hiện Quy định về Quản lý An toàn Hóa chất Nguy hại (Hóa chất lao động phát hành[1996]số 423) và các quy định khác đã đưa ra các quy định tương ứng về sử dụng an toàn, sản xuất, lưu trữ, vận chuyển, bốc dỡ hóa chất nguy hiểm; việc phân loại và đánh dấu các hóa chất nguy hiểm thường được sử dụng (GB 13690-92) phân loại chất này là chất lỏng dễ cháy 3.2. với điểm chớp cháy.

第十六部分：其他信息

Phần 16: Thông tin khác

参考文献:

Tài liệu tham khảo

填表部门: 越南裕源印刷材料有限公司

Bộ phận điền biểu mẫu: Công ty TNHH Nguyên liệu in Dụ Nguyên Việt Nam

数据审核单位:

Đơn vị duyệt dữ liệu

修改说明:

Mô tả sửa đổi

其他

Thông tin khác

化学品安全技术说明书

MSDS-天那水

Hướng dẫn kỹ thuật an toàn hóa chất MSDS-Chất hòa tan nhựa

第一部分 化学品标识 Phần 1 Nhận diện hóa chất

化学品中文名称:天那水(YV-B)
Tên hóa chất tiếng Trung: Chất hòa tan nhựa (YV-B)
化学品英文名称:thinner, banana oil
Tên hóa chất tiếng Anh: thinner, banana oil
企业名称: 越南裕源印刷材料有限公司
Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Vật liệu in ấn Dụ Nguyễn Việt Nam
联系人: 茶建轩
Người liên hệ: Trà Kiến Hiền
电话: 025-3712988
SĐT: 025-3712988
分子式: C₇H₁₄O₂
Công thức phân tử: C₇H₁₄O₂
相对分子量: 130.19
Trọng lượng phân tử tương đối: 130.19
CAS 号: 628-63-7
Số CAS: 628-63-7
危险性类别: 第3.3类高闪点易燃液体
Phân loại tính nguy hiểm: Chất lỏng dễ cháy điểm chớp cao loại 3.3m
技术说明书编号: ZY201005238 (A)
Mã hướng dẫn kỹ thuật: ZY201005238 (A)
生效日期: 2020-06-03
Ngày sản xuất: 03/06/2023
国家应急电话: (86) 0532-83889090 (A)
Số khẩn cấp quốc gia: (86) 0532-83889090 (A)

第二部分 成份/组成信息 Phần 2 Thông tin cấu tạo/thành phần

混合物, 化学品名称: 乙酸异戊酯(天那水) Hỗn hợp, tên gọi hóa chất: isoamyl axetat(chất hòa tan nhựa)

序号 STT	成分 Thành phần	CAS NO. Mã CAS	含量 (%) Tỉ lệ
1	乙酸正丁酯 N-butyl axetat	123-86-4	15%
2	乙酸乙酯 etyl axetat	141-78-6	15%
3	正丁醇 butanol	71-36-3;35296-72-1	10-15%
4	乙醇 etanol	64-17-5	10%
5	丙酮 axeton	67-64-1	5-10%
6	苯 benzen	71-43-2;174973-66-1;54682-86-9	20%
7	二甲苯 Xylen	1330-20-7	20%

第三部分 危险性概述 Phần 3 Tổng quan loại nguy hại

危险性类别：第3.3 类高闪点易燃液体。

Phân loại tính nguy hại: Chất lỏng dễ cháy điểm chớp cao loại 3.3m

侵入途径：吸入、食入、皮肤接触。

Đường thâm nhập: Hít vào, ăn phải, tiếp xúc da

健康危害：对眼，鼻，喉有刺激性，口服后口唇，咽喉烧灼感，后出现口干，呕吐，昏迷等。

长期高浓度接触该品出现眩晕，灼烧感，咽炎，支气管炎，乏力，易激动等；皮肤长期反复接触可致皮炎。

Nguy hại sức khỏe: Kích ứng đối với mắt, mũi, họng; cảm giác nóng rát ở môi và cổ họng sau khi uống, khô miệng, nôn mửa, hôn mê, v.v. Tiếp xúc lâu dài với nồng độ cao của sản phẩm này có thể gây chóng mặt, cảm giác nóng rát, viêm họng, viêm phế quản, mệt mỏi, khó chịu, v.v. Da tiếp xúc lâu ngày có thể gây viêm da.

环境危害：该混合物对环境有严重的危害，对空气、水环境及水源可造成污染，对鱼类和动物应注意。

Nguy hại môi trường: Chất hỗn hợp này có nguy hại nghiêm trọng đến môi trường; có thể gây ô nhiễm đối với môi trường nước, không khí và nguồn nước; chú ý ảnh hưởng đến các loại cá và động vật.

燃爆危险：其蒸气与空气形成爆炸性混合物遇明火高热能引起燃烧爆炸。与氧化剂能发生强烈反应。其蒸气比空气重，能在较低处扩散到相当远的地方，遇到明火源引起着火回燃。若遇到高热度体内压力大，有开裂和爆炸危险。

Nguy hại cháy nổ: Hơi bốc lên của nó với không khí tạo thành hỗn hợp dễ cháy gặp nhiệt độ lửa cao dẫn đến bùng phát cháy nổ. Với oxy hóa có thể phát sinh phản ứng mãnh liệt. Hơi bốc lên của nó nặng hơn không khí, có khả năng khuếch tán lan xa đến địa điểm thấp hơn, gặp nguồn lửa sẽ bốc cháy trở lại. Nếu gặp nhiệt độ cao áp lực lớn trong cơ thể, có nguy hại nứt và nổ.

第四部分 急救措施 Phần 4 Biện pháp cứu nguy khẩn cấp

皮肤接触：立即用肥皂和大量水清洗，脱去被沾染之衣物，要风干并洗涤干净后再穿，受沾染之皮鞋要在空气中完全风干后方可再穿。

Tiếp xúc da: Lập tức dùng xà phòng và lượng lớn nước sạch để rửa, cởi bỏ đồ bị nhiễm bẩn, giặt sạch và phơi khô quần áo rồi mới tiếp tục sử dụng, da bị nhiễm bẩn phải được phơi khô hoàn toàn sau đó mới được tiếp tục sử dụng.

眼睛接触：立即提起眼睑，用大量流动清水彻底冲洗

Tiếp xúc mắt: Lập tức nâng mí mắt, dùng lượng lớn nước chảy để rửa sạch

吸入：迅速脱离现场至空气新鲜处；呼吸困难时给输氧；呼吸停止时；立即进行人工呼吸，注意保暖，立即送医。

Hít phải: Nhanh chóng rời hiện trường đến vùng không khí mới trong lành; khi hít thở khó khăn cho thở oxy; khi ngừng thở phải hô hấp nhân tạo, chú ý ủ ấm, lập tức đưa đi bệnh viện.

食入：立即给饮大量温水，催吐，应由医生决定是否应催吐。

Ăn phải: Lập tức uống nhiều nước ấm, gây nôn, nghe bác sĩ quyết định nên cho nôn hay không

第五部分 消防措施 Phần 5 Biện pháp PCCC

危险特性：遇明火、高热、火花等易燃烧。

Đặc tính nguy hại: Dễ cháy trong trường hợp hỏa hoạn, nhiệt độ cao, tia lửa

有害燃烧产物： 一氧化碳

Sản phẩm đốt cháy nguy hiểm: Carbon Monoxide

灭火方法及灭火剂： 可用泡沫、二氧化碳、干粉、砂土扑救，用水灭火无效。

Phương pháp và chất chữa cháy: Có thể dùng bọt, cacbon dioxide, bột khô, dùng nước chữa cháy không hiệu quả

灭火注意事项： 灭火人员佩带自给式呼吸器。

Vấn đề chú ý chữa cháy: Nhân viên cứu hỏa phải trang bị đồ bảo hộ hợp lý

第六部分 泄漏应急处理 Phần 6 Vấn đề đối phó khẩn cấp rò rỉ

应急处理：疏散泄漏污染区人员至安全区，禁止无关人员进入污染区，切断火源。建议应急处理人员戴自给式呼吸器，穿一般防护服。在确保安全情况下堵漏。喷水雾会减少蒸发，但不能降低泄漏物在受限制空间内的易燃性。用活性炭或其它惰性材料吸收，收集运至废物处理场所处置。也可以用大量水冲淡经稀释的洗水放入废水系统。

Vấn đề ứng phó khẩn cấp: Sơ tán nhân viên trong khu vực bị ô nhiễm rò rỉ đến khu vực an toàn, cấm nhân viên không liên quan vào khu vực bị ô nhiễm và cắt nguồn lửa. Khuyến cáo rằng nhân viên cấp cứu nên đeo thiết bị thở độc lập và quần áo bảo hộ chung. Bịt chỗ rò rỉ trong điều kiện an toàn. Phun nước sẽ làm giảm sự bay hơi nhưng sẽ không làm giảm khả năng bắt lửa của sự cố tràn trong không gian hạn chế. Hấp thụ bằng than hoạt tính hoặc các vật liệu khác, thu gom và vận chuyển đến nơi xử lý chất thải để xử lý. Cũng có thể pha nước rửa loãng với một lượng nước lớn rồi cho vào hệ thống nước thải.

清除方法：少量泄漏时，以砂石或泥土吸收溢出之液体，后置于容器中，以待日后处理；大量泄漏时，用沙或泥土防止溢出之液体蔓延，如溢出之液体进入下水道，则有爆炸或毒性之潜在危险，应立即通知有关当局（尤其是消防局）。可能的话将溢出之液体转入槽罐以备日后回收处理。

Phương pháp làm sạch: Khi lượng rò rỉ ít, dùng đất hoặc cát để thấm hút chất lỏng bị đổ ra, sau đó cho vào thùng chứa, đợi ngày xử lý; Khi lượng rò rỉ nhiều, dùng cát hoặc đất ngăn lan rộng, nếu chất lỏng chảy xuống hệ thống thoát nước, có nguy cơ nổ hoặc độc hại tiềm ẩn, lập tức thông báo cho cơ quan liên quan (đặc biệt là cơ sở cứu hỏa). Nếu có thể, hãy chuyển chất lỏng bị đổ vào thùng chứa chất thải để tái chế trong tương lai.

第七部分 操作处置与储存 Phần 7 Thao tác xử lý và bảo quản

操作注意事项：操作人员必须经过专门培训，严守操作规程；建议操作人员都佩戴自吸过滤式防毒面具（半面罩）；远离火种、热源，工作场所严禁吸烟。使用防爆型的通风系统和设备。防止蒸气泄漏到工作场所空气中。避免与氧化剂接触。灌装时应注意流速（不超过5m/s),且有接地装置防止静电积累。搬运时要轻装轻卸，防止包装及容器损坏。

Vấn đề chú ý thao tác: Nhân viên thao tác phải thông qua đào tạo chuyên môn, chấp hành nghiêm chỉnh quy trình thao tác; đề nghị người thao tác tự trang bị mặt nạ lọc khí và mặt nạ phòng độc(bảo hộ nửa mặt); tránh xa nguồn lửa, nguồn nhiệt, cấm hút thuốc ở nơi làm việc. Sử dụng thiết bị và hệ thống thông gió phòng cháy nổ. Phòng chống khí bốc lên rò rỉ đến không khí trong hiện trường làm việc. Tránh xa tiếp xúc oxy hóa. Khi đổ đầy chú ý đến tốc độ dòng chảy (không quá 5m / s) và có thiết bị nối đất để tránh tích tụ tĩnh điện. Khi vận chuyển phải nhẹ nhàng cẩn thận để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa.

储存注意事项：储存于阴凉、通风良好的地方；远离火源，防止阳光直射；保持容器密封；储存区的照明、通风设备应采用防爆型。

Vấn đề chú ý bảo quản: Bảo quản nơi thông thoáng, mát mẻ; cách xa nguồn lửa, tránh ánh nắng trực tiếp;

bảo đảm thùng chứa kín khí; thiết bị thông gió, chiếu sáng ở nơi bảo quản phải là loại chống nổ.

第八部分 接触控制/个体防护 Phần 8 Phòng hộ cá nhân/Kiểm soát tiếp xúc

车间卫生标准: 00561

Tiêu chuẩn vệ sinh xưởng: 00561

最高容许标准: 中国(MAC) 260mg/m³ [皮]

Tiêu chuẩn cho phép cao nhất: Trung Quốc(MAC) 260mg/m³[da]

监测控制: 气相色谱法

Kiểm soát giám sát: Sắc ký khí (Kỹ thuật tách hỗn hợp khí)

工程控制: 充足的排气, 安全淋浴和洗眼设备

Kiểm soát công trình: Hệ thống xả đầy đủ, vòi sen an toàn và thiết bị rửa mắt

呼吸系统保护: 戴合格的呼吸口罩

Bảo hộ hệ thống hô hấp: Đeo mặt nạ phòng độc hợp lý

眼睛保护: 佩带有边屏的安全护目镜

Bảo hộ mắt: Đeo kính bảo vệ an toàn mắt có màn hình phụ

身体保护: 长袖衣服

Bảo hộ thân thể: Quần áo dài tay

手保护: 耐溶剂手套

Bảo hộ tay: Găng tay chống dung môi

其它防护: 工作现场禁止吸烟、进食和饮水。工作时避免饮用酒精性饮料。工作后, 淋浴更衣。

Bảo hộ khác: Cấm hút thuốc ở hiện trường làm việc, nhà ăn và chỗ uống nước. Tránh đồ uống có cồn ở nơi làm việc. Sau khi làm việc, tắm và thay đồ.

第九部分 物理和化学性质 Phần 9 Tính chất vật lý và hóa học

外观与性状: 无色透明液体, 有类似香蕉的气味, 或略带黄色;

Ngoại quan và tính trạng: Chất lỏng trong suốt không mùi, có mùi vị giống chuối, hoặc có chút màu vàng;

熔点 Độ nóng chảy: 5.51°C;

沸点 Độ sôi: 80.1°C;

相对密度 (水=1) Mật độ tương đối(nước=1): 0.8794(20°C);

相对蒸气密度 Mật độ khí bốc lên tương đối: 4.5

闪点 Độ sáng: 25°C(闭口/Đóng nắp) 。 27°C(开口 /Mở nắp)

引燃温度: 无资料 Nhiệt độ đánh lửa: Không có dữ liệu

爆炸上限: 无资料 Giới hạn nổ trên: Không có dữ liệu

溶解性: 不溶于水 Tính hòa tan: Không hòa tan trong nước

爆炸下限: 无资料 Giới hạn nổ dưới: Không có dữ liệu

主要用途: 有机溶剂、清洗型助焊剂 Công dụng chính: Dung môi hữu cơ, dung dịch làm sạch

第十部分 稳定性和反应性 Phần 10 Tính phản ứng và tính ổn định

稳定性: 稳定

Tính ổn định: Ổn định

禁配物: 强氧化剂

Không tương thích: Oxy hóa mạnh

避免接触的条件: 静电、明火、高热

Điều kiện tránh tiếp xúc: Tĩnh điện, môi lửa, nhiệt cao

分解产物: 一氧化碳、二氧化碳 物质分解: Cacbon monoxide, cacbondioxide

第十一部分 毒理学数据 Phần 11 Dữ liệu độc vật lý hóa học

急毒性: 破坏人体的造血机能。

Độc cấp tính: Phá hủy chức năng tạo máu của cơ thể

慢毒性: 具有潜在致癌性, 当进入人体的剂量较大时, 可造成急性中毒, 当剂量较小时, 可带来慢性累积中毒。

Độc mãn tính: Có khả năng gây ung thư, nó có thể gây độc cấp tính khi xâm nhập vào cơ thể con người với liều lượng lớn và có thể gây tích lũy độc mãn tính với liều lượng nhỏ

第十二部分 生态学信息 Phần 12 Thông tin sinh thái học

生态毒性: 无资料。 Độc tính sinh thái: Không có dữ liệu

生物降解性: 无资料。 Tính phân hủy sinh vật: Không có dữ liệu

非生物降解性: 无资料。 Tính không phân hủy sinh học: Không có dữ liệu

第十三部分 废弃处置 Phần 13 Xử lý rác thải

废弃物性质: 危险废物 Tính chất rác thải: Rác thải nguy hại

废弃处置方法: 可采用特定的焚化或卫生掩埋法处理。

Phương pháp xử lý rác thải: Có thể được xử lý bằng cách đốt cụ thể hoặc chôn lấp hợp vệ sinh

废弃注意事项: 不可倒入下水道。 Vấn đề chú ý rác thải: Không để chảy vào cống rãnh

第十四部分 运输信息 Phần 14 Thông tin vận chuyển

危险货物编号: 33648 Mã hàng nguy hại: 33648

UN 编号: 1307 Mã UN: 1307

包装标志: 易燃 Nhân bao bì: Dễ cháy

包装类别: 3 Phân loại đóng gói: 3

包装方法: 金属罐 Phương pháp đóng gói: Hộp kim loại

运输注意事项: 夏季应早晚运输, 防止日光曝晒。

Vấn đề chú ý vận chuyển: Nên vận chuyển buổi sáng sớm hoặc tối mùa hè, tránh ánh nắng mặt trời.

第十五部分 法规信息 Phần 15 Thông tin quy định pháp luật

《危险化学品安全管理条例》(国务院令第344号)

(Quy định quản lý an toàn hóa chất nguy hại) (Lệnh số 344 của Quốc vụ viện)

《常用危险化学品的分类和标志》(GB13690-92) 将该物质划为第3.3类高闪点易燃液体。

(Nhãn dán và phân loại hóa chất nguy hại thường dùng) (GB13690-92) Phân loại chất này là chất lỏng dễ cháy có điểm chớp cháy cao thuộc loại 3.3

第十六部分 其它信息 Phần 16 Thông tin khác

参考文献 Văn kiện tham khảo:

《常用化学危险品安全手册》 (Sổ tay an toàn hóa chất nguy hại thường dùng)

《有毒化学品卫生和安全实用手册》 (Sổ tay thực dùng an toàn và vệ sinh hóa chất có độc)

《化学物质毒性全书》 (Toàn thư về độc tính chất hóa học)

填表时间: 2020年6月04日 Thời gian lập biểu: 04/06/2020

填表部门: 技术部 Bộ phận lập biểu: Bộ phận kỹ thuật

数据审核单位: 技术部 Đơn vị kiểm soát dữ liệu: Bộ phận kỹ thuật

修改说明: 完全按照GB16483-2000 填写此安全技术说明书。

Hướng dẫn sửa đổi: Hoàn toàn dựa vào GB16483-2000 để lập nên sách hướng dẫn kỹ thuật an toàn

其它信息: 此安全技术说明书是依据理论及本公司实验所得, 提供数据仅供参考。

Thông tin khác: Bảng dữ liệu an toàn này dựa trên lý thuyết và các thử nghiệm của công ty chúng tôi và dữ liệu được cung cấp chỉ mang tính chất tham khảo

若需得到进一步的安全指导, 联络敝公司技术服务部以获得更多的指引。

Để được hướng dẫn thêm về an toàn, vui lòng liên hệ với bộ phận dịch vụ kỹ thuật của chúng tôi để được hướng dẫn thêm.

白乳胶安全技术说明书

BẢNG THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT AN TOÀN CỦA KEO NHỮ TRẮNG

根据 EC 指令 91/155 DƯA THEO HƯỚNG DẪN 91/155 CỦA EC

产品 TÊN SẢN PHẨM	白乳胶 KEO NHỮ TRẮNG	页数 TRANG SỐ: 4
产品类别 MÃ HÀNG	2032	
制定日期 /更新日期 THỜI GIAN LẬP BẢNG/THỜI GIAN CẬP NHẬT	2023-1-1	版本 BẢN: 1

1. 物质识别号/生产厂商 ĐỊNH DANH CỦA HÀNG/NHÀ SẢN XUẤT

商品名称: 白乳胶

TÊN HÀNG: KEO NHỮ TRẮNG

商品编号: 2032

MÃ HÀNG: 2032

生产厂商:

NHÀ SẢN XUẤT

越南永富兴化工有限公司

CTY TNHH HÓA CHẤT YONG FU XIN VIỆT NAM

Lô C12 Cụm công nghiệp Châu Phong, Thôn Châu Cầu, Xã Châu Phong, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh

电话 ĐT: 0241-3720056 传真 FAX: 0241-3720055

2. 组成物质/成份 THÀNH PHẦN

Thành phần	Tỷ lệ	CAS No.
POLYVINYL ALCOHOL 聚乙烯醇	20%	9002-89-5
TINH BỘT NGÔ 玉米淀粉	10%	9005-25-8.
NƯỚC 水	60%	7732-18-5
CANXI NHE 碳酸钙	10%	471-34-1

3. 危险品识别 PHÂN BIỆT CỦA HÀNG NGUY HIỂM

危险性类别: 危险性微小、不易燃水性溶膏体

PHÂN BIỆT CỦA TÍNH NGUY HIỂM: TÍNH NGUY HIỂM NHỎ BÉ, DUNG ĐỊNH THỂ KEM GỐC NƯỚC KHÔNG DỄ CHÁY

侵入途径: 吸入、食入、经皮吸收

ĐƯỜNG KÍNH XÂM VÀO: BỊ HÚT VÀO, BỊ ĂN VÀO, BỊ HẤP THỤ

健康危害: 注意对水体的污染

NGUY HẠI CỦA SỨC KHỎE: CHÚ Ý SỰ Ô NHIỄM VỚI NƯỚC

爆炸危害: 不易燃、无爆炸危险

NGUY HẠI CỦA VỤ NỔ: KHÔNG DỄ CHÁY, KHÔNG CÓ NGUY HIỂM CỦA VỤ NỔ

4. 急救措施 BIỆN PHÁP CẤP CỨU

皮肤接触后: 用清水冲洗皮肤

SAU KHI TIẾP XÚC VỚI LÀN DA: DÙNG NƯỚC SẠCH ĐỂ RỬA LÀN DA

眼睛接触后: 用流动清水或盐水冲洗至少 10min, 就医

SAU KHI TIẾP XÚC VỚI MẮT: DÙNG NƯỚC SẠCH DÒNG CHẢY HOẶC NƯỚC MUỐI ĐỂ RỬA ÍT NHẤT 5 PHÚT, RỒI ĐI KHÁM

吸入过多后: 迅速脱离现场至空气清新处

SAU KHI HÚT NHIỀU VÀO: NHANH CHÓNG TỪ CẢNH ĐẾN NHỮNG NƠI CÓ KHÔNG KHÍ TƯƠI MỚI

吞咽后: 饮足量温水, 催吐, 就医

SAU KHI BỊ ĂN VÀO: UỐNG ĐỦ NƯỚC ẤM, LÀM MƯA RA, RỒI ĐI KHÁM

5. 消防措施 BIỆN PHÁP PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

该商品不易燃, 无特殊预防措施

SẢN PHẨM NÀY KHÔNG DỄ CHÁY, CHO NÊN KHÔNG CÓ BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG ĐẶC BIỆT

6. 泄露应急处理 XỬ LÝ ỨNG CẤP VỚI SỰ CHẢY RA

应急处理: 尽量将泄漏液体收集在密闭容器内, 回收或运至废物所处理

XỬ LÝ ỨNG CẤP: CỐ GẮNG THU HỒI NHỮNG DUNG DỊCH ĐÃ CHẢY RA VÀO TRONG BAO BÌ KÍN, TÁI CHẾ HOẶC CHUYỂN ĐẾN BÃI RÁC XỬ LÝ

7. 搬运和储存 VẬN CHUYỂN VÀ BẢO QUẢN

搬运: 安全搬运指示: 轻拿轻放, 无特别注意事项

VẬN CHUYỂN: HƯỚNG DẪN VẬN CHUYỂN AN TOÀN: BỐC XẾP NHẹ NHÀNG, KHÔNG CÓ VIỆC CHÚ Ý ĐẶC BIỆT

储存: 远离热源和湿气

存放于干燥、阴凉处 (存放温度 10-40°C)

BẢO QUẢN: XA NGUỒN NÓNG VÀ KHÔNG KHÍ ẨM ƯỚT

Ở NƠI KHÔ MÁT (NHIỆT ĐỘ TRONG KHOẢNG 10-40°C)

8. 接触控制 /个人防护 TIẾP XÚC KHÔNG CHẾ/BẢO HỘ CÁ NHÂN

最高容许浓度: 无

NỒNG ĐỘ CHO PHÉP CAO NHẤT: KHÔNG CÓ

检测方法: 观察气味、颜色

PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA: QUAN SÁT MÙI VỊ, MÀU SẮC

工程控制: 生产过程加强通风

KHÔNG CHẾ TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG VIỆC: TRONG KHI QUA TRÌNH SẢN XUẤT, TĂNG CƯỜNG THOÁNG KHÍ

呼吸系统防护: 空气中浓度超标时, 建议戴过滤式防毒面具

BẢO HỘ HỆ THỐNG HÔ HẤP: KHI NỒNG ĐỘ VƯỢT QUA TIÊU CHUẨN TRONG KHÔNG KHÍ, ĐỀ NGHỊ ĐEO MẶT NẠ CHỐNG ĐỘC

皮肤防护: 穿普通工作服, 戴橡胶手套

BẢO HỘ LÀN DA: MẶC ÁO TỔNG PHỤC THÔNG THƯỜNG, ĐEO BAO CAO SU

其他防护: 工作后沐浴更衣, 定期体检

BẢO HỘ CÁI KHÁC: SAU KHI LÀM VIỆC THÌ THAY ÁO ĐI TẮM, KIỂM TRA SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ

9. 物理和化学特性 ĐẶC ĐIỂM VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

形状: 粘稠液体

HÌNH DẠNG: CHẤT LỎNG NHỚT

颜色: 乳白色

MÀU SẮC: MÀU TRẮNG SỮA

气味: 有微芳香

MÙI VỊ: CÓ MÙI THƠM NHẠT

沸点: 约 100 °C (水溶液)

ĐIỂM SÔI: KHOẢNG 100 °C (DUNG DỊCH)

爆炸极限范围 PHẠM VI GIỚI HẠN NỔ:

最高 CAO NHẤT: 无 KHÔNG CÓ

最低 THẤP NHẤT: 无 KHÔNG CÓ

燃烧极限 GIỚI HẠN CHÁY: 无 KHÔNG CÓ

蒸气压 ÁP SUẤT HƠI: 无 KHÔNG CÓ

密度 MẬT ĐỘ: $\geq 30\%$

酸碱度 PH: 约 4.0±0.5

粘度 ĐỘ NHỚT: >15000mPa.s (30°C)

10. 稳定性和反应活性 TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ TÍNH HOẠT ĐỘNG PHẢN ỨNG

热分解: 在正常状态下使用不会出现分解

SỰ PHÂN HỦY DO NHIỆT: SỬ DỤNG TRONG TÌNH TRẠNG BÌNH THƯỜNG, KHÔNG SẢY RA PHÂN HỦY

禁配物: 无

NHỮNG ĐỒ VẬT CẤM CÙNG Ở: KHÔNG CÓ

避免接触条件: 无

NHỮNG ĐIỀU KIỆN CẤM TIẾP XÚC: KHÔNG CÓ

聚合危害: 无

NGUY HIỂM TRÙNG HỢP: KHÔNG CÓ

11. 毒性信息 THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

生态毒性: 生态毒性微小

ĐỘC TÍNH SINH THÁI: ĐỘC TÍNH SINH THÁI RẤT NHỎ

12. 环境生态 MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

降解信息: 无

THÔNG TIN SUY THOẢI: KHÔNG CÓ

更多环境生态信息

MỞ RỘNG THÔNG TIN MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

按照当地普通工业废水管理办法执行

THỰC HIỆN THEO PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP BÌNH THƯỜNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG

13. 丢弃考虑 VỀ LOẠI BỎ

按照当地非危险性、非毒性物质管理办法执行.

THỰC HIỆN THEO PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ ĐỒ VẬT KHÔNG ĐỘC TÍNH, KHÔNG NGUY HIỂM CỦA ĐỊA PHƯƠNG

14. 运输建议 ĐỀ NGHỊ VẬN CHUYỂN

按照普通非危险品运输

VẬN CHUYỂN THEO HÀNG KHÔNG NGUY HIỂM BÌNH THƯỜNG

15. 规章 QUY CHẾ

该产品不属于危险化学品，不需要特殊标识和分类

LOẠI HÀNG NÀY KHÔNG THUỘC VỀ CHẤT HÓA HỌC NGUY HIỂM, DO ĐÓ KHÔNG CẦN ĐÁNH DẤU VÀ PHÂN LOẠI ĐẶC BIỆT

16. 其他 LOẠI KHÁC

参见相关白乳胶产品的技术参数

THAM KHẢO THÔNG SỐ KỸ THUẬT LIÊN QUAN CỦA HÀNG KEO NHŨ TRẮNG

以上所有关于产品的安全数据均基于我们现在掌握的信息和知识，不一定完全包括所有的安全数据。

CÁC DỮ LIỆU AN TOÀN CỦA HÀNG TRÊN ĐIỀU DỪA THEO THÔNG TIN VÀ KIẾN THỨC CỦA CHÚNG TÔI BÂY GIỜ NẮM BẮT, KHÔNG NGẮT ĐỊNH BAO GỒM TẤT CẢ DỮ LIỆU AN TOÀN

使用者也有义务依照当地已有的法律法规，正确使用和处理该产品。

NGƯỜI SỬ DỤNG CŨNG CÓ TRÁCH NHIỆM SỬ DỤNG VÀ XỬ LÝ HỢP LÝ THEO LUẬT VÀ QUY ĐỊNH HIỆN CÓ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. 化学名及企业标识 Nhận biết doanh nghiệp và tên hóa chất

产品名称

Tên gọi

1067水基胶
Keo dán 1067

产品用途:

Công dụng sản phẩm

纸制品、包装工业用胶 Dùng dán giấy, đóng gói sản phẩm

公司 / 企业名称: Tên công ty/doanh nghiệp

东莞绿源胶粘剂技术有限公司 Công ty TNHH Kỹ thuật vật liệu keo dán Lục Nguyên Đông Hoàn
中国广东省东莞市万江区流涌尾第一工业区创富工业园, 邮编: 523011
Cụm công nghiệp Sang Phú khu công nghiệp số 1 Lưu Dũng Vĩ quận Vạn
Giang tp Đông Quan tỉnh Quảng Đông Trung Quốc, Mã bưu chính: 523011
电话 Điện thoại: 86-769-23668625
传真Số fax: 86-769-23668635

2. 成分 / 组成信息 Thông tin cấu tạo/thành phần

成分: Thành phần

成份Thành phần	百分比 Tỷ lệ %	CAS号 Số CAS
聚丙烯酸酯共聚乳液 Nhũ tương Polyacrylate copolymer	85 %	9003-01-4
聚乙烯-醋酸乙烯酯共聚乳液 Nhũ tương polyethylene-vinyl axetat	12%	24937-78-8
消泡剂 Chất khử bọt	0.2%	9003-13-8
水 Nước	2.8%	7732-18-5

3. 危险性概述 Tính nguy hại cụ thể

物质或混合物的分类根据GB13690-2009 (化学品分类和危险性公示通则)

Căn cứ phân loại hỗn hợp hoặc vật chất theo GB13690-2009 (Thông báo tính nguy hại và phân loại hóa chất)

危险分类	危险类别	接触途径	靶器官
Phân loại nguy hại	Phân biệt nguy hại	Đường tiếp xúc	Mục tiêu chính
皮肤敏化作用	第1类	皮肤接触	
Tác dụng với da nhạy cảm	Loại 1	Tiếp xúc da	

标签要素根据GB15258-2009 (化学品安全标签编写规定) :

Thành phần nhãn căn cứ theo GB15258-2009 (Quy cách và mã
nhãn an toàn hóa chất):

象形图:



Hình nhãn

信号词: 警告 Từ tín hiệu: Cảnh báo

危险性说明: Hướng dẫn tính nguy hại:

与眼睛接触引起流泪、疼痛感。吞食对食道和肠胃造成刺激。

长期直接性接触皮肤造成皮肤干燥或过敏。

Tiếp xúc với mắt sẽ chảy nước mắt, cảm thấy đau nhức. Kích ứng thực quản và dạ dày nếu nuốt phải

Da tiếp xúc thời gian dài sẽ tạo nên da khô hoặc dị ứng

预防措施: Biện pháp dự phòng

穿戴防护手套, 必要时穿戴面部防护用品, 在通风良好的场所使用, 使用后彻底洗手。

Đeo găng tay cao su, phải mặc đồ bảo vệ bộ phận mặt, môi trường làm việc thông thoáng, sau khi sử dụng phải rửa tay sạch.

4. 急救措施 Biện pháp cứu hộ khẩn cấp

一般信息: Thông tin chung

如果不利健康影响的症状持续请马上就医。Nếu có triệu chứng ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe lập tức đến bệnh viện điều trị.

吸入后: Sau khi hít phải

转至空气新鲜处, 呼吸一段时间到达舒适状态。如果仍然不适, 请马上就医。

Chuyển đến không khí thoáng mới, hít thở một lúc đến khi trạng thái tốt hơn. Nếu vẫn thấy không ổn, lập tức đến bệnh viện

皮肤接触后: Sau khi da tiếp xúc

脱去污染的衣着, 用肥皂和清水彻底清洁, 如仍不适, 就医。

Cởi bỏ trang phục nhiễm khuẩn, dùng xà phòng và nước sạch để rửa sạch, nếu không ổn, đi bệnh viện.

眼睛接触后: Sau khi tiếp xúc mắt

马上用大量清水冲洗, 如仍感刺激, 请眼科医生诊治。

Lập tức dùng lượng lớn nước sạch rửa, nếu vẫn kích ứng, đến nhãn khoa điều trị

摄入后: Uống phải

冲洗口腔。如仍感不适, 马上就医。Súc miệng sạch. Vẫn không ổn lập tức đi bệnh viện

5. 消防措施 Biện pháp PCCC

合适的灭火介质: Chất dùng dập lửa:

普通的灭火物质都适用。Tất cả vật chất phổ thông thường dùng để dập lửa.

由于安全原因不能使用的灭火物质: Bởi vì nguyên nhân an toàn không dùng các chất dập lửa sau:

高压水。Nước cao áp

消防人员的特殊防护器具: Bình chữa cháy đặc thù của nhân viên cứu hỏa

穿戴全套呼吸设备。Thiết bị dưỡng khí, trang phục găng tay

产品本身的危险物: Sản phẩm nguy hại cho cơ thể

如果发生火灾, 会释放出一氧化碳和二氧化碳。

Nếu có phát sinh hỏa hoạn, sẽ giải phóng cacbon monoxide và cacbon dioxide

6. 泄露应急处理 Xử lý đối phó khẩn cấp rò rỉ

个人防护措施: Biện pháp phòng hộ cá nhân

穿戴防护设备。Mặc thiết bị phòng hộ

溢出物容易滑倒。Chất chảy ra dễ gây trơn trượt

环境保护措施: Biện pháp bảo vệ môi trường

不要倒入排水沟 / 表面水 / 地下水。Không được đổ chảy vào nước cống/nước bề mặt/nước ngầm

清除方法: Biện pháp làm sạch

用吸收性物质清除 (如沙子, 泥煤和锯屑)。Dùng các chất làm sạch thấm hút(vd cát, than bùn và mùn cưa)

7. 操作处理和储存 Bảo quản và xử lý

操作注意事项: Vấn đề chú ý xử lý

确保工作场所通风良好。Bảo đảm hiện trường làm việc thông gió
穿戴合适的防护服, 安全护目镜和手

phù hợp
Mặc đồ bảo hộ, bảo vệ an toàn mắt và tay

避免与皮肤和眼睛接触。

Phòng tránh tiếp xúc da và mắt

避免儿童接触。Tránh xa tầm tay trẻ em

使用时不得吃东西, 饮水或吸烟。Khi sử dụng không được ăn, uống hay hít.

参见第8部分的建议。Tham khảo kiến nghị phần 8

储存注意事项: Vấn đề chú ý xử lý

保持容器密闭。Bảo đảm thùng đựng đậy kín khi

贮存于阴凉, 干燥的场所。

Nơi bảo quản bảo đảm thoáng

mát, khô ráo

远离热源和直接光照处。

Cách ly vật liệu cháy và tránh

ánh nắng mặt trời trực tiếp

确保贮存和工作区域足够通风。

Đảm bảo thoáng mát và nơi làm

việc đủ thông gió

与禁配物隔离。

存储温度控制在5°C 至 35°C。Đảm bảo nhiệt độ kiểm soát từ 5°C đến 35°C

8. 接触控制个体防护 Kiểm soát tiếp xúc phòng hộ cá nhân

工作场所成分的特殊控制参数: Các thông số kiểm soát cụ thể của tất cả thành phần công việc

无 Không

呼吸器官保护: Bảo hộ bình dưỡng khí

当空气不流通时, 佩带合适的呼吸面具。Khi không khí không lưu thông, đeo mặt nạ phòng độc thích hợp

手的保护: Bảo hộ tay

佩带防护手套 (EN 374)。对于短时间接触材料 (建议: 防护指数至少2, 按照EN374相应于渗透时间>30分钟); 氯丁橡胶 (CR; 厚度 $\geq 1\text{mm}$) 或天然橡胶 (NR; 厚度 $\geq 1\text{mm}$)。对于长时间或直接接触的材料 (建议: 防护指数6, 按照EN374相应于渗透时间>480分钟); 氯丁橡胶 (CR; 厚度 $\geq 1\text{mm}$) 或天然橡胶 (NR; 厚度 $\geq 1\text{mm}$)。本资料是基于文献和手套制造商提供的资料, 或来源于类似的物质。按照EN374作为很多影响因素的结果, 手套的工作寿命在实际应用中可能会比渗透时间相对短些 (比如温度)。如浸水和破裂要更换手套。

Đeo găng tay bảo hộ (EN 374). Đối với thời gian tiếp xúc ngắn (Kiến nghị: Phòng hộ ít nhất 2 lớp, theo EN374 tương ứng với độ ăn mòn theo EN374 thời gian >30 phút); cao su tổng hợp (CR; độ dày $\geq 1\text{mm}$) hoặc cao su tự nhiên (NR; độ dày $\geq 1\text{mm}$). Đối với các vật liệu tiếp xúc trực tiếp hoặc kéo dài (khuyến nghị: chỉ số bảo hộ 6, tương ứng với thời gian thấm >480 phút theo EN374); cao su tổng hợp (CR; độ dày $\geq 1\text{mm}$) hoặc cao su tự nhiên (NR; độ dày $\geq 1\text{mm}$). Thông tin này dựa trên tài liệu và thông tin do nhà sản xuất găng tay cung cấp hoặc lấy từ các tài liệu tương tự. Theo EN374, trong thực tế, tuổi thọ làm việc của găng tay có thể tương đối ngắn hơn thời gian ăn mòn do nhiều yếu tố ảnh hưởng (chẳng hạn như nhiệt độ). Nên thay găng tay nếu ngâm nước và bị hỏng.

眼睛保护: Bảo hộ mắt

佩带护目镜。Đeo kính bảo vệ mắt

身体保护: Bảo hộ thân thể

佩戴防护器具和防护衣服。Đeo bình dưỡng khí và đồ bảo hộ

一般防护和卫生措施: Biện pháp vệ sinh và bảo vệ chung

使用时不要吃东西, 喝东西和吸烟。Khi sử dụng không được ăn uống hay hít
在休息和完工时要洗手。Khi nghỉ ngơi hay hoàn thành công việc phải rửa tay

其他防护：Phòng hộ khác

个人防护设备的选用必需至少遵守下列法律和标准，《中华人民共和国职业病防治法》（2001年10月27日第九届全国人民代表大会常务委员会第二十四次会议通过），《个体防护设备选用规范》（GB/T 11651-2008）。

Việc lựa chọn thiết bị bảo vệ cá nhân ít nhất phải tuân theo các luật và tiêu chuẩn sau, "Luật kiểm soát và phòng ngừa bệnh nghề nghiệp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa" (Được thông qua tại cuộc họp thứ 24 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc lần thứ IX vào ngày 27 tháng 3 năm 2001), "Thông số kỹ thuật để lựa chọn thiết bị bảo vệ cá nhân"(GB/T 11651-2008).

推荐使用个人防护设备的象形图：Gợi ý biểu tượng thiết bị bảo hộ cá nhân sử dụng



9. 理化特性 Đặc tính vật lý hóa học

一般特性：Đặc tính chung

状态：Trạng thái

液体 Chất lỏng

形状：Hình trạng

高粘性 Tính dính cao

颜色：Màu sắc

白色 Màu trắng

气味：Mùi

典型的 Đặc trưng

理化性质：Tính chất vật lý hóa học

pH值（20℃）：Độ pH

4.5 ~ 7.0

沸点（1.013 hPa）：Điểm sôi

100℃

闪点：Điểm sáng

水性的 giống nước

密度（20℃）：Mật độ

~1.0g/cm³

粘度（动力学）：Độ nhớt

1800 ~ 4000 mPa.s

（Brookfield,RVT/4#/20rpm/27℃）

溶解性（性质）Độ hòa tan(tính chất)

可溶解 Có thể hòa tan

（20℃；溶剂：水）(Tan trong nước; 20℃)

10. 稳定性和反应性 Tính phản ứng và ổn định

避免接触的条件：Điều kiện tránh tiếp xúc

如按说明使用无分解物。Nếu theo hướng dẫn sử dụng sẽ không phân hủy chất

危险分解物：Chất phân hủy nguy hại

如果发生火灾，会释放出一氧化碳和二氧化碳。

Nếu phát sinh hỏa hoạn, sẽ giải phóng cacbon monoxide và cacbon dioxide

如按说明使用无分解物。

Nếu theo hướng dẫn sử dụng sẽ không phân hủy chất

11. 毒理学资料 Tài liệu độc vật lý hóa học

一般毒理学资料：Tài liệu độc vật lý hóa học chung

根据我们现有的知识，如适当的使用和处理，无有害影响。

Theo chúng tôi được biết hiện nay, nếu xử lý và sử dụng sẽ không có ảnh hưởng có hại.

12. 生态学资料 Tài liệu sinh thái học

最终生物降解：Phân hủy sinh học cuối cùng

产品包含的有机成分是生物所能分解的，但测试是为降解做准备的 (比如OECD 301 A-F)，只有

小于60% BOD/COD和70%DOC减少。(分类的偏差值如“容易降解”在28天内 $\geq 70\%$ DOC减少或 $\geq 60\%$ BOD/COD)。

Các sản phẩm có chứa các thành phần hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học nhưng đã được thử nghiệm về mức độ chuẩn bị phân hủy (ví dụ: OECD 301 A-F), chỉ ít hơn 60% BOD/COD và giảm 70% DOC. (Giá trị sai lệch của danh mục như "dễ phân hủy" $\geq 70\%$ trong vòng 28 ngày giảm DOC hoặc $\geq 60\%$ BOD/COD).

消除能力 / 潜在降解性: Khả năng loại bỏ / Khả năng phân hủy:

产品包含的有机成分总数达到消去 $>70\%$ DOC和原则降解在测试中减少, 修改自Zahn – Wellens (OECD 302B)。

Tổng lượng thành phần hữu cơ có trong sản phẩm đạt được khả năng loại bỏ $>70\%$ DOC và giảm thiểu sự xuống cấp về nguyên tắc trong thử nghiệm, được sửa đổi từ Zahn – Wellens(OECD 302B).

13. 废弃处理 Vấn đề xử thải

产品处理: Vấn đề sản phẩm

如果本产品的废弃物根据GB 5085.7-2007 《危险废物鉴别标准通则》分类为危险废物, 依据《危险化学品安全管理条例》、《中华人民共和国固体废物污染环境防治法》、《国家危险废物名录》处置。

Nếu chất thải của sản phẩm này được phân loại là chất thải nguy hại theo GB 5085.7-2007 "Tiêu chuẩn chung để xác định chất thải nguy hại", theo "Quy định quản lý An toàn Hóa chất nguy hại", "Luật của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về Phòng ngừa và Kiểm soát Ô nhiễm Môi trường", "Danh sách chất thải Nguy hại Quốc gia".

本品的废弃物列入《国家危险废物名录》。

Chất thải của sản phẩm này đưa vào(Danh sách chất thải nguy hại Quốc gia)

根据当地及国家法规要求按有害废物处置。

Xử lý theo quy định yêu cầu an toàn chất thải có hại của địa phương và Quốc gia

禁止排入下水道、地表水、地下水。

Không xả ra đường cống rãnh, nước bề mặt, nước ngầm

污染包装处置: Xử lý đóng gói xử thải

需根据国家法规处置。 Phải xử lý theo quy định pháp luật của Quốc gia

使用后, 含有残留物的试管、罐头、瓶子应作为化学污染废物, 在指定的废物处理场所废弃处置。 Sau khi sử dụng, các ống nghiệm, hộp và chai chứa cần phải được xử lý như chất thải ô nhiễm hóa học và được xử lý tại các khu xử lý chất thải được chỉ định

14. 运输信息 Thông tin vận chuyển

一般信息: Thông tin chung

根据RID, ADR, ADN, IMDG, IATA-DGR, 本品不是危险品。

运输注意事项: 交通运输需组照当地或者国家法规。确保容器不泄漏, 坍塌, 或在运输时被损坏。

Theo RID, ADR, ADN, IMDG, IATA-DGR sản phẩm này không phải chất nguy hại

Vấn đề lưu ý về vận chuyển: Việc vận chuyển phải được tổ chức theo quy định của địa phương hoặc quốc gia. Đảm bảo rằng các thùng chứa không bị rò rỉ, sụp đổ hoặc hư hỏng trong quá trình vận chuyển.

15. 法规信息 – 分类和说明 Thông tin quy định pháp luật – Hướng dẫn và phân loại

下列法律法规对化学品的安全使用、储存、运输、装卸、分类和标志等方面均作了相应的规定:

《中华人民共和国安全生产法》(2002年6月29日第九届全国人大常委会第二十八次会议通过);

《中华人民共和国职业病防治法》(2011年12月31日第十一届全国人大常委会第二十四次会议通过)

《中华人民共和国环境保护法》(1989年12月26日第七届全国人大常委会第十一次会议通过);

《危险化学品安全管理条例》(2011年2月16日国务院第144次常务会议通过);

《安全生产许可证条例》(2004年1月7日国务院第34次常务会议通过)。

Quy định pháp luật về các phương diện an toàn sử dụng, bảo quản, vận chuyển, đóng gói, phân loại và nhãn dán, vv được làm phù hợp với quy định tương ứng sau:

“Luật An toàn Lao động của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa” (được thông qua tại hội nghị thứ 28 của Ủy

ban Thường vụ Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc khóa IX ngày 29 tháng 6 năm 2002);
"Luật Phòng chống và Kiểm soát Bệnh nghề nghiệp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa" (Thông qua tại Phiên họp thứ 24 của Ủy ban Thường vụ Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc khóa XI vào ngày 31 tháng 12 năm 2011)
"Luật Bảo vệ Môi trường của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa" (được thông qua tại phiên họp thứ mười một của Ủy ban Thường vụ Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc khóa VII ngày 26 tháng 12 năm 1989);
Quy định về quản lý an toàn hóa chất độc hại (được thông qua tại kỳ họp thứ 144 của Hội đồng Nhà nước ngày 16 tháng 2 năm 2011);
"Quy định về Giấy phép Sản xuất An toàn" (được thông qua tại cuộc họp chấp hành lần thứ 34 của Hội đồng Nhà nước vào ngày 7 tháng 1 năm 2004).

中国现有化学物质名录: Danh sách vật chất hóa học có tại Trung Quốc

所有成分已经列入《中国现有化学物质名录》，或者从《中国现有化学物质名录》中豁免。符合RoHS 法规要求

Tất cả các thành phần đã được đưa vào "Bản kiểm kê các chất hóa học hiện có ở Trung Quốc" hoặc được miễn trừ khỏi "Bản kiểm kê các chất hóa học hiện có ở Trung Quốc". Yêu cầu quy định pháp luật phù hợp RoHS

16. 其他资料 Tài liệu khác

其他信息: Thông tin khác

填表日期: 2019 年 3 月 28 日

填表部门: 吴凡, 产品安全与法规事务部。

Ngày điền biểu: 28/03/2019

Bộ phận điền biểu mẫu: Wu Fan, Cục Quản lý và An toàn Sản phẩm.

本信息的公开是基于我们目前的知识水平及产品发布时的有关资料。仅从安全要求的角度描述产品，不担保任何其他特性。

Bản thông tin này dựa trên mức độ nhận biết hiện tại của chúng tôi và thông tin liên quan tại thời điểm phát hành sản phẩm. Sản phẩm được mô tả chỉ dựa trên các yêu cầu về an toàn và bất kỳ đặc điểm nào khác không được đảm bảo.

欧盟安全数据表 **Biểu dữ liệu an toàn EU**



商品名称 Tên sản phẩm: BöttcherPro Calciumfix

版本号 Mã bản: 6.0.1, 发布日期 Ngày phát hành: 27.02.2021

替代版本 Phiên bản thay thế: 6.0.0, 发布日期 Ngày phát hành: 01.07.2020

1.) 材料物质/制剂及公司/企业信息标识

**Chất vật liệu/Công thức và công
ty/Nhân thông tin doanh nghiệp**

材料物质/制剂信息标识

**Chất vật liệu/Nhân thông tin công
thức**

商品名称 Tên sản phẩm

BöttcherPro Calciumfix

材料物质/制剂的用途 **Chất vật liệu/Công dụng của công thức**

印刷胶辊祛钙剂 **Chất tẩy canxi cho con lăn cao su in**

公司/企业信息标识

**Nhân thông tin
doanh nghiệp/công
ty**

地址 **Địa chỉ**

Felix Böttcher GmbH & Co. KG

Stolberger Str. 351-353

D-50933 Köln

电话号码 SDT +49 (0) 221 4907-1

传真号码 Số fax +49 (0) 221 4907-444

安全数据表相关咨询 **Tham khảo liên quan biểu dữ liệu an toàn**

Sdb_info@umco.de

紧急电话 SDT khẩn cấp

医疗专线（德语和英语）: +49 (0)551 192 40 (Giftinformationszentrum Nord)

Đường dây y tế(Nước Đức và Anh)

2.) 危险及危害

**Nguy hại và
nguy hiểm**

物质分类

**Phân loại vật
chất**

根据EC NO 1272/2008(CLP)法规分类 Theo phân loại quy định pháp luật EC NO 1272/2008(CLP)

H318 对眼睛有严重损伤 **Tổn thương nghiêm trọng đối với mắt**

H315 对皮肤有刺激

根据Directive 67/458/EEC或1995/45/EC指令分类

R38 对皮肤有刺激 **Kích ứng đối với da**

R41 对眼睛有严重损伤 **Tổn thương nghiêm trọng đối với mắt**

标签要素 **Yếu tố nhãn dán**

根据EC NO 1272/2008(CLP)法规张贴标签

Dán nhãn theo quy định pháp luật EC NO 1272/2008(CLP)

象形图 **Biểu tượng**



GHS05

信号词 **Từ nhận diện**

危险 **Nguy hiểm**

在标签上需指明的有害成分 **Trên nhãn dán chỉ rõ thành phần có hại**

乳酸 **Axit lactic**

多库酯钠 **Docusate Natri**

危害性说明 **Nói rõ tính nguy hại**

H315 对皮肤有刺激 **Kích ứng đối với da**

H318 对眼睛有严重损伤 **Tổn thương nghiêm trọng đối với mắt**

H412 对水生生物产生长期不良影响 **Ảnh hưởng không tốt lâu dài đến động vật thủy sinh**

防范说明 **Hướng dẫn phòng bị**

P273 避免排入环境中 **Tránh thải vào môi trường**

P280 穿戴个人防护用品 **Mặc đồ bảo hộ cá nhân**

P305+P351+P338 如进入眼睛；用水小心清洗几分钟。如戴隐形眼镜并可方便地取出，取出隐形眼睛，继续冲洗

Nếu thâm nhập vào mắt; dùng nước rửa cẩn thận tròn vài phút. Nếu đeo kính áp tròng càng dễ loại bỏ, tháo kính áp tròng ra, tiếp tục rửa sạch

P310 立即呼叫中心或就医 **Lập tức gọi trung tâm hoặc đi bệnh viện**

P501 将内容物/容器处理到得到批准的废物处理厂

Vứt bỏ vật/thùng chứa đến nhà máy xử lý chất thải đã được phê duyệt

3.) 成分构成及配料信息

Thông tin thành

phần và thành phần

cấu tạo

化学特性

Đặc tính hóa học

混合物（制剂） **Chất hỗn hợp(pha chế)**

有危害的配料 **Thành phần có hại**

二丙二醇单甲醚 **Dipropylen glycol monometyl ete**

EC 编码Mã EC: 252-104-2

索引号Số mục lục: - CAS 编码Mã: 34590-94-8

浓度Nồng độ > 1

< 5 %-b.w.

分级Phân cấp -

危险标志Nhãn nguy hiểm

- R 警示Cảnh báo -

多库酯钠 **Docusate Natri**

EC 编码Mã: 209-406-4

索引号Số mục lục: - CAS 编码Mã: 577-

11-7浓度Nồng độ >

10 < 30 %-b.w.

分级Phân loại

Xi; R41 Xi; R38 -

危险标志Nhãn nguy hiểm Xi

- R 警示Cảnh báo 38-41

L-乳酸 Axit L-lactic

EC Mã 编码: 201-196-2

索引号Số mục lục: - CAS 编码Mã: 79-

33-4浓度Nồng độ >

30 < 50 %-b.w.

分级Phân loại

Xi; R41 Xi; R38 -

危险标志Nhãn nguy hiểm Xi

- R 警示Cảnh báo 38-41

(Z)-2-丁烯二酸二(2-乙基己基)酯 (Z)-2-este axit butenedioic bis(2-etylhexyl)

EC 编码Mã: 205-524-5

索引号Số mục lục: -CAS 编码Mã: 142-16-5浓

度Độ > 1

< 5 %-b.w.

分级Phân loại

N; R51/53 Xn; R48/22

危险标志Nhãn nguy hiểm N; Xn -

R 警示Cảnh báo 51/53-48/22

4.) 急救方法

Phương

pháp cứu

khẩn cấp

一般说明

**Hướng dẫn
chung**

在持续出现不良反应时应就医。立即脱掉受污染的衣物和鞋子，并将其彻底洗净后才能再穿

Tiếp tục xuất hiện phản ứng không tốt đưa ngay đi bệnh viện. Lập tức cởi bỏ quần áo và giày nhiễm
bẩn, giặt sạch sau khi sử dụng

吸入后 Sau hít phải

确保空气新鲜 Đảm bảo không khí trong lành

皮肤接触后 Sau khi da tiếp xúc

立即用肥皂和清水冲洗干净 Lập tức dùng xà phòng và nước sạch để rửa

接触眼睛后 Sau khi tiếp xúc mắt

翻开眼皮，用清水彻底冲洗（15 分钟）

Mở mí mắt, dùng nước để rửa sạch(15 phút)

服用后 Sau khi mặc

不可催吐。切勿向失去知觉的人口中灌入任何物质。如果受害人处于昏睡或无知觉状态，应使其
保持恢复姿势（左侧卧，头下垂），并立即去请医生

Không gây ói mửa. Không bao giờ đưa bất kỳ chất nào vào miệng của người bất tỉnh. Nếu nạn nhân hôn
mê hoặc bất tỉnh, giữ nạn nhân ở tư thế hồi phục (nằm nghiêng trái, đầu gục xuống) và đưa nạn nhân đi
cấp cứu ngay

5.) 消防措施 Biện pháp PCCC

适当的灭火介质 **Phương tiện chữa cháy phù hợp**

水喷头、干粉灭火剂、二氧化碳、泡沫材料

Vòi phun nước, chất chữa cháy bột khô, carbon dioxide, vật liệu bọt

不适当的灭火介质 **Phương tiện chữa cháy không phù hợp**

高压水柱 Nước cao áp

由材料物质或制剂本身、燃烧产品、或产生气体所造成的特定暴露危险

Các nguy cơ bộc lộ chỉ định do nguyên vật liệu hoặc bản thân nó chế ra tạo thành sản phẩm cháy nổ hoặc sản sinh ra thể khí

一氧化碳, 二氧化碳 Cacbon monoxide, cacbon dioxide

对消防员的建议 **Kiến nghị đối với nhân viên PCCC**

要使用隔绝式防毒面具; 并要穿防护服

Phải sử dụng mặt nạ phòng độc và mặc quần áo bảo hộ

6.) 意外疏散措施

Biện pháp sơ

cứu tai nạn

个人预防措施

Biện pháp

phòng ngừa

cá nhân

参照第7节和第8节所列的防护措施。防止其接触到皮肤、眼睛和衣服。确保通风良好

Tham khảo các biện pháp bảo vệ được liệt kê trong Phần 7 và 8. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. đảm bảo thông gió tốt

环境预防措施 **Biện pháp phòng ngừa môi trường**

不得排入排水沟/地表水/地下水中

Không xả vào cống rãnh/nước mặt/nước ngầm

清扫/收集的方法 **Phương pháp thu gom/làm sạch**

用机械收集。放入适当的容器进行回收利用或废弃

Dùng máy móc để thu gom. Bỏ vào thùng chứa tiến hành tái chế hoặc vứt bỏ

7.) 搬运和

Vận

chuyển và

lưu trữ

搬运 Vận

chuyển

安全搬运建议 **Kiến nghị vận chuyển an toàn**

遵守搬运化学品时的通常注意事项

Tuân thủ vấn đề chú ý thường dùng khi vận chuyển hóa chất

防火防爆建议 **Kiến nghị phòng ngừa cháy nổ**

远离热源与着火源 Cách li nguồn lửa và nguồn nhiệt

存放 Lưu trữ

对存放用房间和容器的要求 **Yêu cầu đối với phòng và thùng chứa lưu trữ**

始终保持将产品存放在密闭的容器中, 并且容器中一定要始终存放同一种物质

Luôn luôn bảo đảm lưu trữ sản phẩm trong thùng chứa kín khí, và trong cùng thùng chứa nhất định phải luôn luôn để cùng 1 loại vật chất

存放组合建议 **Kiến nghị lưu trữ tổ hợp**

切勿与以下物质一同存放 Không để cùng với các vật liệu dưới đây:

氧化剂、碱性液、金属 Oxy hóa, dung dịch kiềm, kim loại

关于存放条件的进一步说明 **Hướng dẫn thêm đối với điều kiện lưu trữ**

将容器密闭好存放在阴凉通风的位置

Các thùng chứa kín khí đặt tại vị trí thông gió thoáng mát

8.) **接触控制 / 人身防护**

Kiểm soát tiếp

xúc/Phòng hộ thân

thể

暴露极限值

Gía trị giới hạn bộ lộ

二丙二醇单甲醚

Dipropylen glycol
monometyl ete

CAS Mã 编码: 34590-94-8

EC Mã 编码: 252-104-2

2000/39/EWG

二丙二醇单甲醚

Dipropylen glycol
monometyl ete

TWA	308	mg/m ³	50	ml/m ³
-----	-----	-------------------	----	-------------------

职业性暴露标准 **Tiêu chuẩn bộ lộ tính nghề nghiệp (WELs) / EH40**

二丙二醇单甲醚 Dipropylen glycol monometyl ete

TWA	308	mg/m ³	50	ml/m ³
-----	-----	-------------------	----	-------------------

人身防护装备

Thiết bị bảo

vệ cá nhân

呼吸防护

Bảo hộ hô

hấp

如果工作地点超出了接触限值，必须佩戴适用于该作业的指定呼吸防护装备。在未规定要作位置接触限值的情况下，如形成悬浮微粒和薄雾，应采取相应的呼吸防护措施。短语：过滤装置、过滤器

Nếu vượt quá giới hạn tiếp xúc tại nơi làm việc, phải đeo thiết bị bảo vệ hô hấp được chỉ định phù hợp với công việc. Trong trường hợp hình thành sol khí và sương mù mà giới hạn phơi nhiễm không được chỉ định, nên thực hiện các biện pháp bảo vệ đường hô hấp thích hợp. Ngắn gọn: Thiết bị lọc, máy lọc

双手防护

Bảo hộ tay

如果戴好了符合 EN 374 等规定的适当防护手套，就能在接触产品时有效防止其接触到皮肤。

使用前，应检查防护手套在各种条件下是否能适应特定工作环境要求（如机械阻力、产品兼容性、及抗静电性等）。按照生产商的指示与说明使用、存放、保养及更换防护手套。当发生物理损坏或磨损时，应立即更换防护手套。制定工作计划，以防长期使用防护手套。

Sản phẩm được bảo vệ hiệu quả khỏi tiếp xúc với da khi chạm vào sản phẩm, với điều kiện là phải đeo găng tay bảo hộ phù hợp theo EN 374, vv. Trước khi sử dụng, hãy kiểm tra xem găng tay bảo hộ có thể đáp ứng các yêu cầu về môi trường làm việc cụ thể (chẳng hạn như độ bền cơ học, khả năng tương thích của sản phẩm và đặc tính chống tĩnh điện, v.v.) trong các điều kiện khác nhau hay không. Sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng và thay thế găng tay bảo hộ theo hướng dẫn và chỉ dẫn của nhà sản xuất. Găng tay bảo hộ phải được thay thế ngay lập tức khi xảy ra hư hỏng hoặc hao mòn vật lý. Có kế hoạch làm việc, sử dụng găng tay bảo hộ trong thời gian dài.

眼睛防护 **Bảo hộ mắt**

带侧挡片的护目镜（EN 166）Đeo kính bảo vệ mắt có tấm chắn (EN 166)

皮肤防护 Bảo vệ da

与化工行业的常用服装相同 Quần áo tương đồng với công nghiệp hóa chất thường dùng

一般防护与保健措施 Biện pháp bảo vệ sức khỏe và phòng hộ chung

工作时间禁止吃喝或吸烟。使其远离食物或饮料。避免其接触到眼睛和皮肤。立即脱下被污染或被淋湿的衣物。休息前和下班后要洗手。

Cấm hút thuốc hoặc ăn uống trong thời gian làm việc. Cách li nhà ăn và thực phẩm. Tránh để tiếp xúc với mắt và da. Lập tức cởi bỏ đồng phục bị nhiễm bẩn hay bị ướt. Trước khi nghỉ ngơi và tan ca phải rửa tay

9.) 物理和化学属性 Thuộc tính vật lý và hóa học

概况 Tổng quan

形状 Tính trạng

糊状 Giống hồ

颜色 Màu sắc

无色，不透明 Không màu, gần như trong suốt

气味 Mùi vị

特殊气味 Mùi vị đặc trưng

重要的健康、安全 and 环境数据

Dữ liệu quan trọng môi

trường và an toàn, sức khỏe

物理状态变化

Trạng thái biến hóa vật lý

沸点 Độ sôi >100 °C

闪点 Độ sáng

数值 Giá trị >100 °C

密度 Mật độ

数值 Giá trị 1.07g/cm³

水溶性 Tính hòa tan trong nước

备注 Chú ý 能溶于水 Có thể hòa tan với nước

pH 值 Độ PH > 2

10.) 稳定性和反应性

Tính ổn định

và tính phản

ứng

应避免的环境

Nên tránh môi

trường

无 Không

原料应远离 Nguyên liệu nên cách li

氧化剂，碱性液，金属 Oxy hóa, dung dịch kiềm, kim loại

危险的分解产物 Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

未发现危险的分解产物 Không phát hiện phân hủy chất nguy hiểm

11.) 毒性资料 Dữ liệu độc tố

实践经验 Kinh nghiệm thực hành

眼部接触将导致过敏 Tiếp xúc với mắt sẽ gây dị ứng

频繁长时间接触皮肤可造成皮肤有疼痛感。

Da thường xuyên tiếp xúc thời gian dài có thể tạo nên cảm giác đau rát

12.) 生态学资料 Tài liệu sinh thái học

其它负面影响 Ảnh hưởng tiêu cực khác

不得排入排水沟或其它水域中，并且不能存放于公共场所。

Không xả vào cống hoặc các vùng nước khác và không lưu trữ ở những nơi công cộng.

13.) 废弃时的注意事项 Vấn đề chú ý khi xả thải

产品 Sản phẩm

按照欧洲废物编目给废物分配代码号与当地的废物处理公司协商进行处理。

Đính mã số chất thải theo mã mục chất thải châu Âu và đàm phán với công ty xử lý chất thải địa phương để xử lý

包装 Đóng gói

必须从包装上除去残余物，彻底清除干净后按照废物处理相关规定进行废弃。未彻底清除干净的包装必须按照当地处理人员指定的方式进行废弃。

Dư lượng phải được loại bỏ khỏi bao bì, làm sạch và xử lý theo quy định về xử lý chất thải. Bao bì chưa được làm sạch kỹ lưỡng phải được xử lý theo cách thức được quy định bởi người xử lý tại địa phương.

14.) 运输资料 Tài liệu vận chuyển

其它资料 (第14 章) Tài liệu khác(Chương thứ 14)

该产品不是国内/国际公路、铁路、海运和航空运输相关法规规定的危险品。

Sản phẩm này không phải là hàng hóa nguy hiểm theo các quy định liên quan của vận tải đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không trong nước/quốc tế

15.) 监管信息 Thông tin quy định

产品或混合物的安全、健康和环境法规

Quy định pháp luật môi trường và sức khỏe, an toàn về sản phẩm hoặc vật hỗn hợp

根据上游供应商提供的有效数据或规范(说明)，本产品不包含REACH (EC) 1907/2006法规 Annex XIV所列的需要授权的任何物质。

Theo quy phạm và dữ liệu có hạn (mô tả) do nhà cung cấp đầu nguồn cung cấp, sản phẩm này không chứa bất kỳ chất nào được liệt kê trong Phụ lục XIV của quy định REACH (EC) 1907/2006 cần được cấp phép.

根据初试供应商提供的有效数据和信息，本产品不包含根据REACH (EC) 1907/2006法规 ANNEX XIV中57和59章节所需考虑的任何物质。

Theo dữ liệu và thông tin hiện có do nhà cung cấp thử nghiệm ban đầu cung cấp, sản phẩm này không chứa bất kỳ chất nào cần được xem xét theo chương 57 và 59 của ANNEX XIV của REACH (EC) 1907/2006.

本产品被视为满足REACH (EC) 1907/2006法规ANNEX XVII要求。

Sản phẩm này được coi là đáp ứng các yêu cầu của Quy định REACH (EC) 1907/2006 ANNEX XVII

本产品不受ANNEX 1附件1或附件2的制约。

Sản phẩm này không thuộc Phụ lục 1 hoặc Phụ lục 2 của ANNEX 1

Council Directive 96/82/EC 中关于重大危险源控制 Giới thiệu về kiểm soát mối nguy nghiêm trọng

备注 附件I, 第1+2 部分: 未提及。至于可能出现的相应分解物, 参见第10 章。

Ghi chú Phụ lục 1, phần 1+2: không đề cập. Đối với các sản phẩm phân hủy tương ứng có thể xảy ra, xem Chương 10.

其它法规、限令和禁令 Các quy định, hạn chế và cấm đoán khác

VOC < 2%

16.) 其它资料 Tài liệu khác

编制本数据表所用的主要数据来源: Các nguồn dữ liệu chính được sử dụng để biên soạn bảng dữ liệu này

EC Directive 67/548/EC、相应的 99/45/EC 及每次修订。

Chỉ thị EC 67/548/EC, 99/45/EC tương ứng và mỗi lần sửa đổi.

Regulation (EC) No 1907/2006 (REACH) 及每次修订。

Quy định (EC) số 1907/2006 (REACH) và mỗi lần sửa đổi.

EC Directives 2000/39/EC, 2006/15/EC 及每次修订。

Chỉ thị EC 2000/39/EC, 2006/15/EC và mỗi lần sửa đổi

各国对各种情况相应的国家安全限量

Giới hạn an toàn quốc gia tương ứng với các tình huống khác nhau ở mỗi quốc gia

ADR、RID、IMDG、IATA 交通法规及每次修订。

ADR、RID、IMDG、IATA quy định pháp luật giao thông mỗi lần sửa đổi

用于确定物理、毒理和生态毒理的数据源直接在相应章节中列出。

Các nguồn dữ liệu được sử dụng để xác định các đặc tính vật lý, độc tính và độc tính sinh thái được liệt kê trực tiếp trong các phần tương ứng.

发行安全数据表的部门 Bộ phận phát hành biểu dữ liệu an toàn

UMCO Umwelt Consult GmbH

Georg-Wilhelm-Str. 183 b, D-21107 Hamburg

Tel.: +49 40 / 41 92 13 00 Fax: +49 40 / 41 92 13 57 e-mail: umco@umco.de

本资料是基于现有知识水平编制的。但它不应被视为是对某特定产品属性的保证，并且不能建立法律联系。

Tài liệu này được biên soạn dựa trên tình hình kiến thức hiện nay. Tuy nhiên, nó không nên được coi là sự đảm bảo cho một thuộc tính cụ thể của sản phẩm và không thể thiết lập mối liên hệ pháp lý nào.

更改/补充: Đổi mới/bổ sung

对当前版本的更改将添加到左侧的空白处。

Các thay đổi đối với phiên bản hiện tại được thêm vào phần trống bên lề trái.



产品安全信息表

BẢNG THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

第一部分：化学品及企业标识

Phần 1: Hóa chất và nhận biết doanh nghiệp

化学品中文名称：平版胶印油墨

Tên tiếng trung hóa chất: Hóa chất mực in offset in thạch bản

化学品商品名：洋紫荆 NV3312

Tên hóa chất: Mực in Dương tử kính NV3312

化学品英文名称：Offset Printing Ink

Tên tiếng anh hóa chất: Offset Printing Ink

企业名称：洋紫荆油墨股份有限公司

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH mực Bauhinia

洋紫荆油墨（中山）有限公司联系人：郭莎

Bauhinia Ink (Zhongshan) Co., Ltd. Liên hệ: Guo Sha

电话/传真：86-760-86502232

SDT/ Fax: 86-760-86502232

MSDS 编号：BV-MSDS-OS- NV311201

Mã số MSDS: BV-MSDS-OS- NV311201

生效日期：2021.04.13

Ngày sản xuất: 2021.04.13

国家应急电话：86-532-83889090

Số DT quốc gia: 86-532-83889090

第二部分：危险性概述

Phần II: Mô tả tính nguy hiểm

危险性类别：无（不属于危险性物质）。侵入

径：吸入、食入、皮肤接触。

Loại nguy hiểm: Không có (không phải là chất nguy

hiểm). Đường xâm nhập: hít thở, nuốt phải, tiếp xúc

với da.



健康危害：长间接接触对皮肤有刺激，对呼吸系统有刺激。环境
危害：无资料。

Nguy hại sức khỏe: Tiếp xúc lâu dài có thể gây kích ứng da và hệ hô
hấp. Nguy cơ môi trường: Không có tài liệu.

燃爆危险：遇明火可能引起燃烧。

Nguy cơ cháy nổ: Nó có thể gây cháy khi tiếp xúc với ngọn lửa.

第三部分：主要成分/组成信息纯品□

Phần III: Thành phần chính/thông tin
thành phần, Sản phẩm nguyên chất

混合物 ☒

Hỗn hợp.

组分名称：tên tổ hợp

化学物质名 Tên chất hóa học	CAS 号	含量 Hàm lượng (%)	危险分类 Phân loại rủi ro
颜料 Thuốc màu, phẩm màu	NA	10-20	NA
松香改性酚醛 树脂 Nhựa phenolic biến đổi nhựa thông	68512-70- 9	20-40	NA



大豆油 Dầu đậu nành	8001-22-7	13-30	NA
亚麻油 dầu hạt lanh	8001-26-1	13-30	NA
助剂 Phụ trợ	9002-88-4	0.2-5	NA

第四部分：急救措施

Phần IV. Phương thức sơ cứu

皮肤接触：用大量清水冲洗，并用肥皂洗净皮肤。

Tiếp xúc với da: dùng nhiều nước sạch để rửa sạch, và dùng xà phòng rửa thật sạch.

眼睛接触：立即翻起上下眼睑，以大量清水冲洗 15 分钟以上，必要时送医治疗。吸入：将患者移至新鲜空气处，并送医治疗。

食入：催吐，并送医治疗。

Tiếp xúc với mắt: Ngay lập tức nâng mí mắt trên và dưới lên, rửa sạch với nhiều nước trong 15 phút và tìm kiếm sự điều trị y tế nếu cần thiết. Hít phải: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Nuốt phải: Gây nôn và tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

第五部分：消防措施

Phần V. Biện pháp phòng cháy chữa cháy

危险特性：无。

Tính nguy hiểm: không

有害燃烧产物：热分解时产生一氧化碳、二氧化碳。

Các Sản Phẩm Đốt Cháy Nguy Hiểm: Carbon monoxide và carbon dioxide được tạo ra trong quá trình phân hủy nhiệt.

灭火方法：切断燃烧源，使用灭火剂顺着风向灭火，避免使用水。为防止受热燃烧，向建筑物洒水冷却，迅速转移可移动的容器至安全场所。不能移动时，向容器及周围洒水冷却。

Phương pháp cứu hỏa: Cắt nguồn cháy, dùng chất chữa cháy dập tắt đám cháy theo hướng gió, tránh dùng nước. Để tránh bị nóng và cháy, hãy vẩy nước lên tòa nhà để hạ nhiệt và nhanh chóng chuyển thùng chứa di động đến nơi an toàn. Khi không di chuyển được, vẩy nước lên thùng và xung quanh để hạ nhiệt.

灭火剂：二氧化碳、泡沫、干粉、水雾。

Phương tiện chữa cháy: carbon dioxide, bột, bột khô, sương nước.

第六部分：泄露应急处理

Phần VI. Xử lý khẩn cấp rò rỉ



应急处理：人员迅速撤离泄露污染区至安全区，切断火源，应急处理人员穿消防服，使用不发火工具收集、堵漏。防止进入下水道。

xử lý khẩn cấp: Nhân viên nhanh chóng sơ tán khỏi khu vực rò rỉ ô nhiễm đến khu vực an toàn, cắt nguồn lửa, nhân viên cấp cứu mặc trang phục PCCC, dùng các dụng cụ không cháy để thu gom, bịt kín chỗ rò rỉ. Ngăn chặn xâm nhập vào hệ thống cống rãnh.

少量泄露时：以砂石或棉纱吸收溢出之液体，后置于容器中，以待日后处理。

Trường hợp rò rỉ ít: thấm hút chất lỏng tràn ra ngoài bằng cát hoặc sợi bông, sau đó cho vào thùng chứa để xử lý sau.

大量泄露时：用沙或泥土防止溢出之液体蔓延，如溢出之液体进入下水道，则有毒性之潜在危险，应立即通知有关当局（尤其是消防局）。可能的话将溢出之液体转入槽罐以备日后回收处理。作业中使用保护用具。

Trường hợp rò rỉ lượng lớn: Dùng cát hoặc đất để ngăn chất lỏng tràn ra ngoài, nếu chất lỏng tràn vào cống thoát nước có khả năng gây độc hại cần thông báo ngay cho cơ quan chức năng (đặc biệt là cơ quan phòng cháy chữa cháy). Nếu có thể, hãy chuyển chất lỏng tràn vào thùng chứa để tái chế sau này. Sử dụng thiết bị bảo hộ khi làm việc.

第七部分：操作处置与储存

Phần 7: Xử lý và thao tác bảo quản

使用注意事项：操作时要轻拿轻放，严防碰撞。远离高温与火源，防止阳光直射。避免眼睛、皮肤长期接触，勿吸入产生之蒸汽。

Hạng mục cần chú ý khi sử dụng: Xử lý cẩn thận và tránh va chạm trong quá trình hoạt động. Tránh xa nhiệt độ cao và nguồn lửa, và tránh ánh nắng trực tiếp. Tránh tiếp xúc lâu dài với mắt và da, không hít hơi tạo ra.

储存注意事项：不可与氧化物一起存放。保持容器密封，存储于阴凉、通



好的地方。避免温度过高与阳光直射。保持仓库温度高于 5°C.

Thận trọng khi bảo quản: Không bảo quản cùng với oxit. Đậy kín thùng chứa, bảo quản nơi thoáng mát địa điểm đẹp. Tránh nhiệt độ cao và ánh nắng trực tiếp. Giữ nhiệt độ kho trên 5°C.

第八部分：接触控制/个体防护

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

最高容许浓度：中国（MAC）无相关数据。

Nồng độ tối đa cho phép: Trung Quốc (MAC)

không có dữ liệu liên quan.

工程控制：工作场所应保持通风良好。

Kiểm soát kỹ thuật: Tất cả nơi làm việc phải đảm bảo được thông gió tốt

呼吸系统防护：必要时戴合格的呼吸口罩。

Phòng hộ cho hệ hô hấp: Cần phải đeo mặt nạ phòng độc đủ tiêu chuẩn khi cần thiết

眼睛防护：必要时戴化学安全防护眼镜。

Phòng hộ mắt: Đeo kính bảo hộ an toàn hóa chất khi cần thiết

身体防护：穿符合工业卫生条件的工作服。

Phòng hộ thân thể: Mặc trang phục bảo hộ phù hợp điều kiện vệ sinh công trường

手防护：遵循一般预防措施，必要时戴耐溶剂手套，如橡胶手套。

Phòng hộ tay: Tuân thủ biện pháp phòng ngừa chung, đeo găng tay chống dung môi, ví dụ găng tay cao su

其他防护：无。

Phòng hộ khác: Không

第九部分：理化特性 Phần 9: Đặc tính vật lý hóa học

外观与性状：黑色高粘度膏状物

Ngoại quan và tính trạng: Chất bột nhão có độ nhớt màu đen

气味：类矿物油 Mùi: giống mùi dầu khoáng

PH 值：不适用



Gia trị PH: Không

sử dụng

熔点: 无可用数据

Điểm nóng chảy:

Không có dữ liệu

沸点: 无可用数据

Điểm sôi: Không có

dữ liệu

相对密度: 无可用数据 Mật độ tương đối: Không có dữ liệu

相对蒸汽密度: 无可用数据

Mật độ hơi tương đối: Không có

dữ liệu

辛醇/水分配系数: 无可用数据

Hệ số phân chia nước/octanol:

Không có dữ liệu

引燃温度: 无可用数据 Nhiệt

độ bốc cháy: Không có dữ liệu

爆炸极限: 无可用数据

Giới hạn bốc cháy:

Không có dữ liệu

溶解性: 不溶于水

Độ hòa tan: Không hòa

tan trong nước

第十部分: 稳定性和反应性

Phần 10: Tính phản ứng và

tính ổn định

稳定性: 稳定 Tính ổn định:

Ổn định

避免接触的条件: 无

Điều kiện tiếp xúc cần

tránh: Không

禁配物: 强氧化物

Vật cấm: Oxy hóa

mạnh



聚合危害：不能发生

Nguy cơ trùng: Không

có khả năng phát sinh

分解产物：一氧化碳、二氧化碳、浓烟和氮氧化合物

Vật phẩm phân hủy: Cacbon Monoxide, Cacbon Dioxide, khói và Nito oxit

第十一部分：毒理学资料

Phần 10: Dữ liệu độc tính

vật lý hóa học

急性毒性：无资料

Độc tính ổn định: Không có

dữ liệu

刺激性：无资料

Tính kích ứng: Không có dữ liệu

第十二部分：生态学资料

Phần 12: Dữ liệu sinh thái

học

生态毒性：无资料

Độc tính sinh thái: Không

có dữ liệu

生物降解性：无资料

Tính phân hủy sinh

học: Không có dữ liệu

非生物降解性：无资料

Tính không phân hủy

sinh học: Không có dữ

liệu

第十三部分：废弃处置

Phần 13: Xử lý chất thải

废弃物性质：非危险废物

Tính chất chất thải: chất thải không nguy hại

废弃处置方法：可以用控制焚烧法处理。

Phương pháp xử lý chất thải: Nó có thể được xử lý bằng cách đốt có kiểm soát.

废弃注意事项：无。 Vấn đề chú ý

chất thải: Không có.



第十四部分：运输信息 Phần 14: Thông tin vận chuyển

UN 编号：无

Mã UN:

Không

包装标志：无

Tem đóng gói:

Không

包装类别：无

Loại bao bì:

Không

包装方法：无特殊要求。

Phương pháp đóng gói:

Không có yêu cầu đặc biệt

运输注意事项：勿挤压。

Vấn đề chú ý vận chuyển: Không được ép

第十五部分：法规信息 Phần 15: Thông tin quy định

法规信息：化学危险物品安全管理条例（2002 年3 月15 日国务院发布，2013 年12 月4 日国务院修订）；

Thông tin quy định: Quy định về quản lý an toàn vật phẩm hóa chất độc hại(Quốc vụ viện ban hành 15/03/2002; Quốc vụ viện sửa đổi 04/12/2013)

化学危险物品安全管理条例实施细则（化劳发（1992）677 号）；

Quy định chi tiết thi hành Quy chế quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm(Số 677 do Bộ Lao động hóa chất phát hành (1992))

工作场所安全使用化学品规定（[1996] 劳部发 423 号）；

Quy định sử dụng an toàn hóa chất tại nơi làm việc(Số 423 Bộ Lao động ban hành năm 1996)

参照《化学品分类和危险性公示 通则》（GB13690-2009），该产品不属于危险化学品。Tham khảo<Quy tắc chung về phân loại hóa chất và loại nguy hiểm> (GB13690-2009), sản phẩm này không thuộc hóa chất nguy hiểm.

第十六部分：其他信息 Phần 16 : Thông tin khác

参考文献：《常用化学危险品安全手册》《有毒化学品卫生和安全实用手册》

《化学物质毒性全书》《危险化学品安全技术全书》

Tài liệu tham khảo: <Sổ tay an toàn hóa chất nguy hiểm> <Sổ tay sử dụng an toàn và vệ



sinh hóa chất có độc> <Toàn thư độc tính của các chất hóa học> <Toàn thư kỹ thuật an toàn hóa chất nguy hiểm>

备注 Ghi chú:

以上信息真实可靠，但我司不作任何明确的或隐含的担保。关于资料的精确性或使用产生的结果，我司不对该物质引起的人身伤害或财产损失承担任何责任，应由使用者承担使用该物质引起的所有风险。

Trên đây thông tin đáng tin cậy và chính xác, nhưng công ty chúng tôi không đưa ra bất kì bảo đảm rõ ràng hay ngụ ý nào. Liên quan đến tính chính xác của thông tin hoặc kết quả sử dụng, công ty chúng tôi không chịu bất kì trách nhiệm nào đối những thương tích cá nhân hoặc bị thiệt hại tài sản do chất gây ra, người sử dụng sẽ chịu mọi rủi ro phát sinh từ việc dùng chất đó.







产品安全信息表

BẢNG THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

第一部分：化学品及企业标识

Phần 1: Hóa chất và nhận biết doanh nghiệp

化学品中文名称：平版胶印油墨

Tên tiếng trung hóa chất: Hóa chất mực in offset in thạch bản

化学品商品名：洋紫荆 NV3412

Tên hóa chất: Mực in Dương tử kính NV3412

化学品英文名称：Offset Printing Ink

Tên tiếng anh hóa chất: Offset Printing Ink

企业名称：洋紫荆油墨股份有限公司

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH mực Bauhinia

洋紫荆油墨（中山）有限公司联系人：郭莎

Bauhinia Ink (Zhongshan) Co., Ltd. Liên hệ: Guo Sha

电话/传真：86-760-86502232

SĐT/ Fax: 86-760-86502232

MSDS 编号：BV-MSDS-OS- NV341201

Mã số MSDS: BV-MSDS-OS- NV341201

生效日期：2021.04.13

Ngày sản xuất: 2021.04.13

国家应急电话：86-532-83889090

Số DT quốc gia: 86-532-83889090

第二部分：危险性概述

Phần II: Mô tả tính nguy hiểm

危险性类别：无（不属于危险性物质）。侵入

径：吸入、食入、皮肤接触。

Loại nguy hiểm: Không có (không phải là chất nguy hiểm). Đường xâm nhập: hít thở, nuốt phải, tiếp xúc với da.



健康危害：长间接接触对皮肤有刺激，对呼吸系统有刺激。环境
危害：无资料。

Nguy hại sức khỏe: Tiếp xúc lâu dài có thể gây kích ứng da và hệ hô
hấp. Nguy cơ môi trường: Không có tài liệu.

燃爆危险：遇明火可能引起燃烧。

Nguy cơ cháy nổ: Nó có thể gây cháy khi tiếp xúc với ngọn lửa.

第三部分：主要成分/组成信息纯品□

Phần III: Thành phần chính/thông tin
thành phần, Sản phẩm nguyên chất

混合物 ☒

Hỗn hợp.

组分名称：tên tổ hợp

化学物质名 Tên chất hóa học	CAS 号	含量 Hàm lượng (%)	危险分类 Phân loại rủi ro
颜料 Thuốc màu, phẩm màu	NA	15-20	NA
松香改性酚醛 树脂 Nhựa phenolic biến đổi nhựa thông	68512-70- 9	20-35	NA



大豆油 Dầu đậu nành	8001-22-7	13-30	NA
亚麻油 dầu hạt lanh	8001-26-1	13-30	NA
助剂 Phụ trợ	9002-88-4	0.2-5	NA

第四部分：急救措施

Phần IV. Phương thức sơ cứu

皮肤接触：用大量清水冲洗，并用肥皂洗净皮肤。

Tiếp xúc với da: dùng nhiều nước sạch để rửa sạch, và dùng xà phòng rửa thật sạch.

眼睛接触：立即翻起上下眼睑，以大量清水冲洗 15 分钟以上，必要时送医治疗。吸入：将患者移至新鲜空气处，并送医治疗。

食入：催吐，并送医治疗。

Tiếp xúc với mắt: Ngay lập tức nâng mí mắt trên và dưới lên, rửa sạch với nhiều nước trong 15 phút và tìm kiếm sự điều trị y tế nếu cần thiết. Hít phải: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Nuốt phải: Gây nôn và tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

第五部分：消防措施

Phần V. Biện pháp phòng cháy chữa cháy

危险特性：无。

Tính nguy hiểm: không

有害燃烧产物：热分解时产生一氧化碳、二氧化碳。

Các Sản Phẩm Đốt Cháy Nguy Hiểm: Carbon monoxide và carbon dioxide được tạo ra trong quá trình phân hủy nhiệt.

灭火方法：切断燃烧源，使用灭火剂顺着风向灭火，避免使用水。为防止受热燃烧，向建筑物洒水冷却，迅速转移可移动的容器至安全场所。不能移动时，向容器及周围洒水冷却。

Phương pháp cứu hỏa: Cắt nguồn cháy, dùng chất chữa cháy dập tắt đám cháy theo hướng gió, tránh dùng nước. Để tránh bị nóng và cháy, hãy vẩy nước lên tòa nhà để hạ nhiệt và nhanh chóng chuyển thùng chứa di động đến nơi an toàn. Khi không di chuyển được, vẩy nước lên thùng và xung quanh để hạ nhiệt.

灭火剂：二氧化碳、泡沫、干粉、水雾。

Phương tiện chữa cháy: carbon dioxide, bột, bột khô, sương nước.

第六部分：泄露应急处理

Phần VI. Xử lý khẩn cấp rò rỉ



应急处理：人员迅速撤离泄露污染区至安全区，切断火源，应急处理人员穿消防服，使用不发火工具收集、堵漏。防止进入下水道。

Xử lý khẩn cấp: Nhân viên nhanh chóng sơ tán khỏi khu vực rò rỉ ô nhiễm đến khu vực an toàn, cắt nguồn lửa, nhân viên cấp cứu mặc trang phục PCCC, dùng các dụng cụ không cháy để thu gom, bịt kín chỗ rò rỉ. Ngăn chặn xâm nhập vào hệ thống cống rãnh.

少量泄露时：以砂石或棉纱吸收溢出之液体，后置于容器中，以待日后处理。

Trường hợp rò rỉ ít: thấm hút chất lỏng tràn ra ngoài bằng cát hoặc sợi bông, sau đó cho vào thùng chứa để xử lý sau.

大量泄露时：用沙或泥土防止溢出之液体蔓延，如溢出之液体进入下水道，则有毒性之潜在危险，应立即通知有关当局（尤其是消防局）。可能的话将溢出之液体转入槽罐以备日后回收处理。作业中使用保护用具。

Trường hợp rò rỉ lượng lớn: Dùng cát hoặc đất để ngăn chất lỏng tràn ra ngoài, nếu chất lỏng tràn vào cống thoát nước có khả năng gây độc hại cần thông báo ngay cho cơ quan chức năng (đặc biệt là cơ quan phòng cháy chữa cháy). Nếu có thể, hãy chuyển chất lỏng tràn vào thùng chứa để tái chế sau này. Sử dụng thiết bị bảo hộ khi làm việc.

第七部分：操作处置与储存

Phần 7: Xử lý và thao tác bảo quản

使用注意事项：操作时要轻拿轻放，严防碰撞。远离高温与火源，防止阳光直射。避免眼睛、皮肤长期接触，勿吸入产生之蒸汽。

Hạng mục cần chú ý khi sử dụng: Xử lý cẩn thận và tránh va chạm trong quá trình hoạt động. Tránh xa nhiệt độ cao và nguồn lửa, và tránh ánh nắng trực tiếp. Tránh tiếp xúc lâu dài với mắt và da, không hít hơi tạo ra.

储存注意事项：不可与氧化物一起存放。保持容器密封，存储于阴凉、通



好的地方。避免温度过高与阳光直射。保持仓库温度高于 5°C.

Thận trọng khi bảo quản: Không bảo quản cùng với oxit. Đậy kín thùng chứa, bảo quản nơi thoáng mát địa điểm đẹp. Tránh nhiệt độ cao và ánh nắng trực tiếp. Giữ nhiệt độ kho trên 5°C.

第八部分：接触控制/个体防护

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

最高容许浓度：中国（MAC）无相关数据。

Nồng độ tối đa cho phép: Trung Quốc (MAC)

không có dữ liệu liên quan.

工程控制：工作场所应保持通风良好。

Kiểm soát kỹ thuật: Tất cả nơi làm việc phải đảm bảo được thông gió tốt

呼吸系统防护：必要时戴合格的呼吸口罩。

Phòng hộ cho hệ hô hấp: Cần phải đeo mặt nạ phòng độc đủ tiêu chuẩn khi cần thiết

眼睛防护：必要时戴化学安全防护眼镜。

Phòng hộ mắt: Đeo kính bảo hộ an toàn hóa chất khi cần thiết

身体防护：穿符合工业卫生条件的工作服。

Phòng hộ thân thể: Mặc trang phục bảo hộ phù hợp điều kiện vệ sinh công trường

手防护：遵循一般预防措施，必要时戴耐溶剂手套，如橡胶手套。

Phòng hộ tay: Tuân thủ biện pháp phòng ngừa chung, đeo găng tay chống dung môi, ví dụ găng tay cao su

其他防护：无。

Phòng hộ khác: Không

第九部分：理化特性 Phần 9: Đặc tính vật lý hóa học

外观与性状：黑色高粘度膏状物

Ngoại quan và tính trạng: Chất bột nhão có độ nhớt màu đen

气味：类矿物油 Mùi: giống mùi dầu khoáng

PH 值：不适用



Gia trị PH: Không

sử dụng

熔点: 无可用数据

Điểm nóng chảy:

Không có dữ liệu

沸点: 无可用数据

Điểm sôi: Không có

dữ liệu

相对密度: 无可用数据 Mật độ tương đối: Không có dữ liệu

相对蒸汽密度: 无可用数据

Mật độ hơi tương đối: Không có

dữ liệu

辛醇/水分配系数: 无可用数据

Hệ số phân chia nước/octanol:

Không có dữ liệu

引燃温度: 无可用数据 Nhiệt

độ bốc cháy: Không có dữ liệu

爆炸极限: 无可用数据

Giới hạn bốc cháy:

Không có dữ liệu

溶解性: 不溶于水

Độ hòa tan: Không hòa

tan trong nước

第十部分: 稳定性和反应性

Phần 10: Tính phản ứng và

tính ổn định

稳定性: 稳定 Tính ổn định:

Ổn định

避免接触的条件: 无

Điều kiện tiếp xúc cần

tránh: Không

禁配物: 强氧化物

Vật cấm: Oxy hóa

mạnh



聚合危害：不能发生

Nguy cơ trùng: Không

có khả năng phát sinh

分解产物：一氧化碳、二氧化碳、浓烟和氮氧化合物

Vật phẩm phân hủy: Cacbon Monoxide, Cacbon Dioxide, khói và Nito oxit

第十一部分：毒理学资料

Phần 10: Dữ liệu độc tính

vật lý hóa học

急性毒性：无资料

Độc tính ổn định: Không có

dữ liệu

刺激性：无资料

Tính kích ứng: Không có dữ liệu

第十二部分：生态学资料

Phần 12: Dữ liệu sinh thái

học

生态毒性：无资料

Độc tính sinh thái: Không

có dữ liệu

生物降解性：无资料

Tính phân hủy sinh

học: Không có dữ liệu

非生物降解性：无资料

Tính không phân hủy

sinh học: Không có dữ

liệu

第十三部分：废弃处置

Phần 13: Xử lý chất thải

废弃物性质：非危险废物

Tính chất chất thải: chất thải không nguy hại

废弃处置方法：可以用控制焚烧法处理。

Phương pháp xử lý chất thải: Nó có thể được xử lý bằng cách đốt có kiểm soát.

废弃注意事项：无。 Vấn đề chú ý

chất thải: Không có.



第十四部分：运输信息 Phần 14: Thông tin vận chuyển

UN 编号：无

Mã UN:

Không

包装标志：无

Tem đóng gói:

Không

包装类别：无

Loại bao bì:

Không

包装方法：无特殊要求。

Phương pháp đóng gói:

Không có yêu cầu đặc biệt

运输注意事项：勿挤压。

Vấn đề chú ý vận chuyển: Không được ép

第十五部分：法规信息 Phần 15: Thông tin quy định

法规信息：化学危险物品安全管理条例（2002 年3 月15 日国务院发布，2013 年12 月4 日国务院修订）；

Thông tin quy định: Quy định về quản lý an toàn vật phẩm hóa chất độc hại(Quốc vụ viện ban hành 15/03/2002; Quốc vụ viện sửa đổi 04/12/2013)

化学危险物品安全管理条例实施细则（化劳发（1992）677 号）；

Quy định chi tiết thi hành Quy chế quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm(Số 677 do Bộ Lao động hóa chất phát hành (1992))

工作场所安全使用化学品规定（[1996] 劳部发 423 号）；

Quy định sử dụng an toàn hóa chất tại nơi làm việc(Số 423 Bộ Lao động ban hành năm 1996)

参照《化学品分类和危险性公示 通则》（GB13690-2009），该产品不属于危险化学品。Tham khảo<Quy tắc chung về phân loại hóa chất và loại nguy hiểm> (GB13690-2009), sản phẩm này không thuộc hóa chất nguy hiểm.

第十六部分：其他信息 Phần 16 : Thông tin khác

参考文献：《常用化学危险品安全手册》《有毒化学品卫生和安全实用手册》

《化学物质毒性全书》《危险化学品安全技术全书》

Tài liệu tham khảo: <Sổ tay an toàn hóa chất nguy hiểm> <Sổ tay sử dụng an toàn và vệ



sinh hóa chất có độc> <Toàn thư độc tính của các chất hóa học> <Toàn thư kỹ thuật an toàn hóa chất nguy hiểm>

备注 Ghi chú:

以上信息真实可靠，但我司不作任何明确的或隐含的担保。关于资料的精确性或使用产生的结果，我司不对该物质引起的人身伤害或财产损失承担任何责任，应由使用者承担使用该物质引起的所有风险。

Trên đây thông tin đáng tin cậy và chính xác, nhưng công ty chúng tôi không đưa ra bất kì bảo đảm rõ ràng hay ngụ ý nào. Liên quan đến tính chính xác của thông tin hoặc kết quả sử dụng, công ty chúng tôi không chịu bất kì trách nhiệm nào đối những thương tích cá nhân hoặc bị thiệt hại tài sản do chất gây ra, người sử dụng sẽ chịu mọi rủi ro phát sinh từ việc dùng chất đó.







产品安全信息表

BẢNG THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

第一部分：化学品及企业标识

Phần 1: Hóa chất và nhận biết doanh nghiệp

化学品中文名称：平版胶印油墨

Tên tiếng trung hóa chất: Hóa chất mực in offset in thạch bản

化学品商品名：洋紫荆 NV3512

Tên hóa chất: Mực in Dương tử kính NV3512

化学品英文名称：Offset Printing Ink

Tên tiếng anh hóa chất: Offset Printing Ink

企业名称：洋紫荆油墨股份有限公司

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH mực Bauhinia

洋紫荆油墨（中山）有限公司联系人：郭莎

Bauhinia Ink (Zhongshan) Co., Ltd. Liên hệ: Guo Sha

电话/传真：86-760-86502232

SĐT/ Fax: 86-760-86502232

MSDS 编号：BV-MSDS-OS- NV351201

Mã số MSDS: BV-MSDS-OS- NV351201

生效日期：2021.04.13

Ngày sản xuất: 2021.04.13

国家应急电话：86-532-83889090

Số DT quốc gia: 86-532-83889090

第二部分：危险性概述

Phần II: Mô tả tính nguy hiểm

危险性类别：无（不属于危险性物质）。侵入

径：吸入、食入、皮肤接触。

Loại nguy hiểm: Không có (không phải là chất nguy

hiểm). Đường xâm nhập: hít thở, nuốt phải, tiếp xúc

với da.



健康危害：长间接接触对皮肤有刺激，对呼吸系统有刺激。环境
危害：无资料。

Nguy hại sức khỏe: Tiếp xúc lâu dài có thể gây kích ứng da và hệ hô
hấp. Nguy cơ môi trường: Không có tài liệu.

燃爆危险：遇明火可能引起燃烧。

Nguy cơ cháy nổ: Nó có thể gây cháy khi tiếp xúc với ngọn lửa.

第三部分：主要成分/组成信息纯品□

Phần III: Thành phần chính/thông tin
thành phần, Sản phẩm nguyên chất

混合物 ☒

Hỗn hợp.

组分名称：tên tổ hợp

化学物质名 Tên chất hóa học	CAS 号	含量 Hàm lượng (%)	危险分类 Phân loại rủi ro
颜料 Thuốc màu, phẩm màu	NA	15-25	NA
松香改性酚醛 树脂 Nhựa phenolic biến đổi nhựa thông	68512-70- 9	20-35	NA



大豆油 Dầu đậu nành	8001-22-7	13-30	NA
亚麻油 dầu hạt lanh	8001-26-1	13-30	NA
助剂 Phụ trợ	9002-88-4	0.2-5	NA

第四部分：急救措施

Phần IV. Phương thức sơ cứu

皮肤接触：用大量清水冲洗，并用肥皂洗净皮肤。

Tiếp xúc với da: dùng nhiều nước sạch để rửa sạch, và dùng xà phòng rửa thật sạch.

眼睛接触：立即翻起上下眼睑，以大量清水冲洗 15 分钟以上，必要时送医治疗。吸入：将患者移至新鲜空气处，并送医治疗。

食入：催吐，并送医治疗。

Tiếp xúc với mắt: Ngay lập tức nâng mí mắt trên và dưới lên, rửa sạch với nhiều nước trong 15 phút và tìm kiếm sự điều trị y tế nếu cần thiết. Hít phải: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Nuốt phải: Gây nôn và tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

第五部分：消防措施

Phần V. Biện pháp phòng cháy chữa cháy

危险特性：无。

Tính nguy hiểm: không

有害燃烧产物：热分解时产生一氧化碳、二氧化碳。

Các Sản Phẩm Đốt Cháy Nguy Hiểm: Carbon monoxide và carbon dioxide được tạo ra trong quá trình phân hủy nhiệt.

灭火方法：切断燃烧源，使用灭火剂顺着风向灭火，避免使用水。为防止受热燃烧，向建筑物洒水冷却，迅速转移可移动的容器至安全场所。不能移动时，向容器及周围洒水冷却。

Phương pháp cứu hỏa: Cắt nguồn cháy, dùng chất chữa cháy dập tắt đám cháy theo hướng gió, tránh dùng nước. Để tránh bị nóng và cháy, hãy vẩy nước lên tòa nhà để hạ nhiệt và nhanh chóng chuyển thùng chứa di động đến nơi an toàn. Khi không di chuyển được, vẩy nước lên thùng và xung quanh để hạ nhiệt.

灭火剂：二氧化碳、泡沫、干粉、水雾。

Phương tiện chữa cháy: carbon dioxide, bột, bột khô, sương nước.

第六部分：泄露应急处理

Phần VI. Xử lý khẩn cấp rò rỉ



应急处理：人员迅速撤离泄露污染区至安全区，切断火源，应急处理人员穿消防服，使用不发火工具收集、堵漏。防止进入下水道。

xử lý khẩn cấp: Nhân viên nhanh chóng sơ tán khỏi khu vực rò rỉ ô nhiễm đến khu vực an toàn, cắt nguồn lửa, nhân viên cấp cứu mặc trang phục PCCC, dùng các dụng cụ không cháy để thu gom, bịt kín chỗ rò rỉ. Ngăn chặn xâm nhập vào hệ thống cống rãnh.

少量泄露时：以砂石或棉纱吸收溢出之液体，后置于容器中，以待日后处理。

Trường hợp rò rỉ ít: thấm hút chất lỏng tràn ra ngoài bằng cát hoặc sợi bông, sau đó cho vào thùng chứa để xử lý sau.

大量泄露时：用沙或泥土防止溢出之液体蔓延，如溢出之液体进入下水道，则有毒性之潜在危险，应立即通知有关当局（尤其是消防局）。可能的话将溢出之液体转入槽罐以备日后回收处理。作业中使用保护用具。

Trường hợp rò rỉ lượng lớn: Dùng cát hoặc đất để ngăn chất lỏng tràn ra ngoài, nếu chất lỏng tràn vào cống thoát nước có khả năng gây độc hại cần thông báo ngay cho cơ quan chức năng (đặc biệt là cơ quan phòng cháy chữa cháy). Nếu có thể, hãy chuyển chất lỏng tràn vào thùng chứa để tái chế sau này. Sử dụng thiết bị bảo hộ khi làm việc.

第七部分：操作处置与储存

Phần 7: Xử lý và thao tác bảo quản

使用注意事项：操作时要轻拿轻放，严防碰撞。远离高温与火源，防止阳光直射。避免眼睛、皮肤长期接触，勿吸入产生之蒸汽。

Hạng mục cần chú ý khi sử dụng: Xử lý cẩn thận và tránh va chạm trong quá trình hoạt động. Tránh xa nhiệt độ cao và nguồn lửa, và tránh ánh nắng trực tiếp. Tránh tiếp xúc lâu dài với mắt và da, không hít hơi tạo ra.

储存注意事项：不可与氧化物一起存放。保持容器密封，存储于阴凉、通



好的地方。避免温度过高与阳光直射。保持仓库温度高于 5°C.

Thận trọng khi bảo quản: Không bảo quản cùng với oxit. Đậy kín thùng chứa, bảo quản nơi thoáng mát địa điểm đẹp. Tránh nhiệt độ cao và ánh nắng trực tiếp. Giữ nhiệt độ kho trên 5°C.

第八部分：接触控制/个体防护

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

最高容许浓度：中国（MAC）无相关数据。

Nồng độ tối đa cho phép: Trung Quốc (MAC)

không có dữ liệu liên quan.

工程控制：工作场所应保持通风良好。

Kiểm soát kỹ thuật: Tất cả nơi làm việc phải đảm bảo được thông gió tốt

呼吸系统防护：必要时戴合格的呼吸口罩。

Phòng hộ cho hệ hô hấp: Cần phải đeo mặt nạ phòng độc đủ tiêu chuẩn khi cần thiết

眼睛防护：必要时戴化学安全防护眼镜。

Phòng hộ mắt: Đeo kính bảo hộ an toàn hóa chất khi cần thiết

身体防护：穿符合工业卫生条件的工作服。

Phòng hộ thân thể: Mặc trang phục bảo hộ phù hợp điều kiện vệ sinh công trường

手防护：遵循一般预防措施，必要时戴耐溶剂手套，如橡胶手套。

Phòng hộ tay: Tuân thủ biện pháp phòng ngừa chung, đeo găng tay chống dung môi, ví dụ găng tay cao su

其他防护：无。

Phòng hộ khác: Không

第九部分：理化特性 Phần 9: Đặc tính vật lý hóa học

外观与性状：黑色高粘度膏状物

Ngoại quan và tính trạng: Chất bột nhão có độ nhớt màu đen

气味：类矿物油 Mùi: giống mùi dầu khoáng

PH 值：不适用



Giá trị PH: Không

sử dụng

熔点: 无可用数据

Điểm nóng chảy:

Không có dữ liệu

沸点: 无可用数据

Điểm sôi: Không có

dữ liệu

相对密度: 无可用数据 Mật độ tương đối: Không có dữ liệu

相对蒸汽密度: 无可用数据

Mật độ hơi tương đối: Không có

dữ liệu

辛醇/水分配系数: 无可用数据

Hệ số phân chia nước/octanol:

Không có dữ liệu

引燃温度: 无可用数据 Nhiệt

độ bốc cháy: Không có dữ liệu

爆炸极限: 无可用数据

Giới hạn bốc cháy:

Không có dữ liệu

溶解性: 不溶于水

Độ hòa tan: Không hòa

tan trong nước

第十部分: 稳定性和反应性

Phần 10: Tính phản ứng và

tính ổn định

稳定性: 稳定 Tính ổn định:

Ổn định

避免接触的条件: 无

Điều kiện tiếp xúc cần

tránh: Không

禁配物: 强氧化物

Vật cấm: Oxy hóa

mạnh



聚合危害：不能发生

Nguy cơ trùng: Không

có khả năng phát sinh

分解产物：一氧化碳、二氧化碳、浓烟和氮氧化合物

Vật phẩm phân hủy: Cacbon Monoxide, Cacbon Dioxide, khói và Nito oxit

第十一部分：毒理学资料

Phần 10: Dữ liệu độc tính

vật lý hóa học

急性毒性：无资料

Độc tính ổn định: Không có

dữ liệu

刺激性：无资料

Tính kích ứng: Không có dữ liệu

第十二部分：生态学资料

Phần 12: Dữ liệu sinh thái

học

生态毒性：无资料

Độc tính sinh thái: Không

có dữ liệu

生物降解性：无资料

Tính phân hủy sinh

học: Không có dữ liệu

非生物降解性：无资料

Tính không phân hủy

sinh học: Không có dữ

liệu

第十三部分：废弃处置

Phần 13: Xử lý chất thải

废弃物性质：非危险废物

Tính chất chất thải: chất thải không nguy hại

废弃处置方法：可以用控制焚烧法处理。

Phương pháp xử lý chất thải: Nó có thể được xử lý bằng cách đốt có kiểm soát.

废弃注意事项：无。 Vấn đề chú ý

chất thải: Không có.



第十四部分：运输信息 Phần 14: Thông tin vận chuyển

UN 编号：无

Mã UN:

Không

包装标志：无

Tem đóng gói:

Không

包装类别：无

Loại bao bì:

Không

包装方法：无特殊要求。

Phương pháp đóng gói:

Không có yêu cầu đặc biệt

运输注意事项：勿挤压。

Vấn đề chú ý vận chuyển: Không được ép

第十五部分：法规信息 Phần 15: Thông tin quy định

法规信息：化学危险物品安全管理条例（2002 年3 月15 日国务院发布，2013 年12 月4 日国务院修订）；

Thông tin quy định: Quy định về quản lý an toàn vật phẩm hóa chất độc hại(Quốc vụ viện ban hành 15/03/2002; Quốc vụ viện sửa đổi 04/12/2013)

化学危险物品安全管理条例实施细则（化劳发（1992）677 号）；

Quy định chi tiết thi hành Quy chế quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm(Số 677 do Bộ Lao động hóa chất phát hành (1992))

工作场所安全使用化学品规定（[1996] 劳部发 423 号）；

Quy định sử dụng an toàn hóa chất tại nơi làm việc(Số 423 Bộ Lao động ban hành năm 1996)

参照《化学品分类和危险性公示 通则》（GB13690-2009），该产品不属于危险化学品。Tham khảo<Quy tắc chung về phân loại hóa chất và loại nguy hiểm> (GB13690-2009), sản phẩm này không thuộc hóa chất nguy hiểm.

第十六部分：其他信息 Phần 16 : Thông tin khác

参考文献：《常用化学危险品安全手册》《有毒化学品卫生和安全实用手册》

《化学物质毒性全书》《危险化学品安全技术全书》

Tài liệu tham khảo: <Sổ tay an toàn hóa chất nguy hiểm> <Sổ tay sử dụng an toàn và vệ



sinh hóa chất có độc> <Toàn thư độc tính của các chất hóa học> <Toàn thư kỹ thuật an toàn hóa chất nguy hiểm>

备注 Ghi chú:

以上信息真实可靠，但我司不作任何明确的或隐含的担保。关于资料的精确性或使用产生的结果，我司不对该物质引起的人身伤害或财产损失承担任何责任，应由使用者承担使用该物质引起的所有风险。

Trên đây thông tin đáng tin cậy và chính xác, nhưng công ty chúng tôi không đưa ra bất kì bảo đảm rõ ràng hay ngụ ý nào. Liên quan đến tính chính xác của thông tin hoặc kết quả sử dụng, công ty chúng tôi không chịu bất kì trách nhiệm nào đối những thương tích cá nhân hoặc bị thiệt hại tài sản do chất gây ra, người sử dụng sẽ chịu mọi rủi ro phát sinh từ việc dùng chất đó.







化学品安全技术说明书

Hướng dẫn kỹ thuật an toàn hóa chất

根据 GB/T17519-2013 标准编写 Biên soạn theo tiêu chuẩn GB/T17519-2013

生效日期: 2023 年 01 月 01 日, 修订日期: 2023 年 01 月 01 日

Ngày có hiệu lực: 01/01/2023, Ngày sửa đổi: 01/01/2023

第 1 部分 化学品及企业标识 Phần 1: Nhận biết doanh nghiệp và hóa chất

化学品中文名: 197U 红色油墨 Tên hóa chất tiếng Trung: Mực đỏ 197U

化学品英文名: 197U Tên hóa chất tiếng Anh: 197U

其他名称: 无 Tên khác: Không

产品代码: Mã sản phẩm

部分信息: 参见第 3 部分 Thông tin bộ phận: Tham khảo phần 3 bộ phận

推荐用途胶印(柯式)印刷颜料。Khuyến nghị sử dụng bột màu in offset (bù đắp)

限制用途:无资料 Hạn chế sử dụng: Không có dữ liệu

供应商的详细信息: Thông tin chi tiết nhà cung cấp

名称:越南裕源印刷材料有限公司 Tên gọi: Công ty TNHH Vật liệu in ấn Dụ Nguyên Việt Nam

地址 Địa chỉ :Kho 6A, Tổng kho Ngân Vũ, xã Lê Lợi, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

电子邮箱 Email:yuyuan@odte.cn

电话 SĐT : 0795-328999

传真 Số fax:

应急咨询(24h) Liên hệ khẩn cấp: 0795-209888

第 2 部分 危险性概述 Phần 2: Tổng quan tính nguy hại

紧急情况描述: 或红或黄或蓝或黑色膏状, 有轻微气味, 在火灾情况下释放出轻微气味: 一氧化碳, 二氧化碳。有轻微皮肤刺激, 对水生生物有害。

Mô tả trường hợp khẩn cấp: Hoặc bột nhào màu đỏ hoặc vàng hoặc xanh hoặc đen, có mùi nhẹ, tỏa ra mùi nhẹ khi cháy: cacbon monoxide, cacbon dioxide. Kích ứng da nhẹ, có hại cho thủy sinh vật

GHS 危险性分类: 普通商品 Phân loại tính nguy hại GHS: Hàng hóa phổ thông

物理危险: 非危险品 Nguy hại vật lý: Không phải hàng nguy hại

健康危险: 皮肤腐蚀/刺激性 类别: 3 类 轻微刺激物

Nguy hại sức khỏe: Tính ăn mòn/kích ứng da Loại: Chất kích ứng nhẹ loại 3

环境危险: 危害水生环境-急性危害 类别: 无资料

危害水生环境-长期危害 类别: 无资料

Nguy hại môi trường: Nguy hại môi trường thủy sinh-Nguy hiểm cấp tính Loại: Không có dữ liệu

Nguy hại môi trường-Nguy hại lâu dài Loại: Không có dữ liệu

标签要素 Yếu tố nhãn mác

象型图 Loại hình tượng: 无 Không

警示语: 警告 放在儿童无法触及之处 使用前请读标签